VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VÕ NGỌC THÔNG

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT TỐ DỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

HÀ NỘI, năm 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VÕ NGỌC THÔNG

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT TỐ DỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành : Luật Kinh tế
Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS. TS. NGUYỄN NHƯ PHÁT

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa học và Luận văn Thạc sỹ của mình, trước hết em xin gửi lời cám ơn chân thành tới Ban Giám đốc, các khoa, phòng, thầy cô giáo Học viện Khoa học Xã hội đã nhiệt tình truyền đạt những kiến thức quý báu cho em trong suốt quá trình học tập và hoàn thành Luận văn Thạc sỹ.

Em xin trân trọng cám ơn PGS. TS. Nguyễn Như Phát – Thầy đã hướng dẫn khoa học, đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành Luận văn này.

Võ Ngọc Thông

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong Luận văn Thạc sỹ Luật học *"Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam từ thực tiễn tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng"* là hoàn toàn trung thực, không trùng lặp với các đề tài khác trong cùng lĩnh vực. Các thông tin, tài liệu trình bày trong luận văn đã được ghi rõ nguồn gốc.

Luận văn này là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi dưới sự hướng dẫn của PGS. TS. Nguyễn Như Phát.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan của mình.

Tác giả luận văn

Võ Ngọc Thông

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM 7
1.1. Khái niệm tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại và Khái niệm giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại: 7
1.2. Đặc điểm pháp lý và các yêu cầu của quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại theo tố tụng dân sự 11
1.3. Những nguyên tắc cơ bản trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại bằng tố tụng Tòa án 12
1.4. Thẩm quyền của các cấp Tòa án tại Việt Nam 20
1.5. Trình tự thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp bằng Tòa án theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam 27
CHƯƠNG 2. THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG 35
2.1. Vai trò, vị trí và thẩm quyền và thực tiễn hoạt động giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng 35
2.2. Đánh giá thực trạng pháp luật và áp dụng pháp luật qua thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng 56
CHƯƠNG 3. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG ... 67
3.1. Nhu cầu và định hướng hoàn thiện 67

3.2. Một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại 67
KẾT LUẬN 78
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLTTDS	: Bộ luật Tố tụng Dân sự
KDTM	: Kinh doanh, thương mại
TCKDTM	: Tranh chấp kinh doanh, thương mại
TPP	: Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang được đổi mới và ngày càng phát triển, đặc biệt khi nước ta đã gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)... các quan hệ kinh doanh, thương mại (KDTM) ngày càng đa dạng, phong phú và mang những diện mạo sắc thái mới. Tương ứng với sự đa dạng phong phú của các quan hệ này, các tranh chấp kinh doanh, thương mại (TCKDTM) cũng phát sinh ngày càng muôn màu, muôn vẻ và với số lượng lớn là điều không tránh khỏi. Do đó, khi có những bất đồng trong quá trình thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại thì việc lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp nào vừa đảm bảo có lợi cho doanh nghiệp, thương nhân như giảm được chi phí giải quyết thấp nhất, thời gian giải quyết nhanh nhất, vừa duy trì được mối quan hệ làm ăn là việc mà các doanh nghiệp, thương nhân đặc biệt quan tâm và cân nhắc thận trọng.

Trong kinh doanh, giữa các doanh nghiệp, thương nhân luôn phải có sự liên kết với nhau để cùng nhau mang lại lợi nhuận, thông thường doanh nghiệp, thương nhân ký kết với nhau hợp đồng nhằm xác định quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh, thương mại.

Theo quy định pháp luật thì các bên phải thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ đã giao kết trong hợp đồng. Tuy nhiên, trên thực tế, không phải lúc nào các chủ thể cũng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Do đó, các tranh chấp về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hoạt động kinh doanh, thương mại là khó có thể tránh khỏi. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên khi tham gia hợp đồng, cũng như tạo điều kiện hoạt động đồng bộ cho toàn bộ nền kinh tế, các tranh chấp đó cần phải được giải quyết kịp thời, đúng đắn. Về nguyên tắc khi tranh chấp trong kinh doanh, thương mại xảy ra, để đảm bảo nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận trong kinh doanh, pháp luật cho phép các bên gặp nhau tự bàn bạc tìm cách giải quyết. Trong trường hợp các bên không

thỏa thuận được với nhau và có yêu cầu thì tranh chấp kinh doanh, thương mại được giải quyết tại Trọng tài, theo tố tụng trọng tài hoặc tại Tòa án nhân dân, theo thủ tục tố tụng quy định trong Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS).

Đối với Việt Nam các đương sự thường lựa chọn hình thức giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại bằng Toà án sau khi thương lượng, hoà giải không thành. Tuy nhiên, việc giải quyết tranh chấp bằng con đường Toà án vẫn còn nhiều vấn đề đáng quan tâm đó là: Vướng mắc từ phía pháp luật chưa phù hợp, dẫn đến việc áp dụng không đạt được tính thuyết phục; hướng dẫn của ngành không thống nhất, quan điểm giải quyết không thống nhất giữa các cấp giải quyết, điều đó làm cho hoạt động xét xử của Toà án gặp nhiều khó khăn vướng mắc. Chính vì vậy mà tôi chọn đề tài ngiên cứu với chủ đề :*"Giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng"*. Thông qua Luận văn này bạn đọc có cái nhìn rõ hơn về vấn đề nêu trên.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Cho đến hiện nay đã có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam trên phạm vi một địa bàn cụ thể và đã có những kết luận xác đáng, những kiến nghị hữu ích nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại ở nhiều phương diện khác nhau. Có thể kể đến các công trình nghiên cứu tiêu biểu như Luận án Tiến sĩ của tác giả Đào Văn Hội *"Các phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế"*; Luận án Tiến sĩ của tác giả Nguyễn Thị Kim Vinh *"Pháp luật giải quyết tranh chấp kinh tế bằng con đường Tòa án ở Việt Nam"*; Luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Thị Thu Hoài: *"Hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại của trọng tài và toà án ở Việt Nam hiện nay nhìn từ góc độ so sánh"*. Giáo trình pháp luật về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại của tác giả Hà Thị Thanh Bình (chủ biên), nhà xuất bản Hồng Đức, 2012;

Bên cạnh đó còn có nhiều bài nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí chuyên

ngành như: *"Hoàn thiện pháp luật về thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong giải quyết tranh chấp thương mại ở Việt Nam hiện nay"* của tác giả Nguyễn Thị Thu Thủy, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật. Viện Nhà nước và Pháp luật, Số 11/2014; *"Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại của ASEAN"* của tác giả Nguyễn Thị Thuận đăng tải trên tạp chí Luật học, Số đặc san *"Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế"* 2012; Luận văn *"Pháp luật điều chỉnh hoạt động hòa giải tư pháp trong giải quyết tranh chấp thương mại tại Việt Nam"* của tác giả Vũ Hương Giang, Đại học Luật Hà Nội, 2015… Bài viết: *"Hòa giải trong giải quyết tranh chấp kinh tế tại Việt Nam"* của TS Dương Thanh Mai, Tạp chí Khoa học pháp lý số 5/2012; bài viết: *"Pháp luật và thực tiễn của Australia về hòa giải – một số kiến nghị áp dụng cho Việt Nam"* của tác giả Đặng Hoàng Oanh (nguồn: Công thông tin Bộ Tư pháp)…

Nhưng theo quan sát của tôi thì chưa có công trình nào nghiên cứu sâu về công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống từ lý luận của một hoạt động trong tố tụng dân sự cụ thể đến thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại tại Tòa án trong phạm vi của một địa phương cụ thể là Đà Nẵng. Vì thế, Đề tài Luận văn có tính độc đáo riêng của mình..

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu của Đề tài là trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn, nắm rõ các đặc điểm của hình thức giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

- Biết được trình tự giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

- Phân tích và rút ra được các ưu và nhược điểm của hình thức tố tụng dân sự Tòa án Việt Nam về giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

Để đạt được các mục đích này, Đề tài có các nhiệm vụ sau đây:

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật kinh doanh thương mại. Làm sáng tỏ các dấu hiệu pháp lý về tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

- Giúp người đọc và các doanh nghiệp hiểu được quy trình, cách thức thực hiện của tố tụng dân sự Tòa án về giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại để có thể ứng dụng vào thực tiễn khi có phát sinh tranh chấp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Đề tài này là công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam từ thực tiễn tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và các vấn đề liên quan đến Luật Thương mại, Luật Doanh nghiệp, Luật tố tụng dân sự và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2013; đồng thời đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả trong công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của Đề tài này là tìm hiểu các qui định của pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam và các qui định của pháp luật có liên quan trên địa bàn thành phố Đà Nẵng qua các năm từ năm 2012 đến năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Phương pháp luận của Đề tài dựa trên lý luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta trong công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền tại Việt Nam.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được những mục tiêu trên thì một số phương pháp đã được áp dụng và được tổng hợp để nghiên cứu đề tài là:

- Phương pháp thực tiễn, tổng hợp đánh giá và nhận định các vấn đề liên quan;

- Phân tích tài liệu, thông tin về Luật Thương mại và thông tin thông qua các vụ án cụ thể tại Tòa án nhân cấp cao tại Đà Nẵng;

- Phương pháp xã hội học pháp luật và luật học so sánh cũng được sử dụng để làm rõ những kết luận, đánh giá thực tiễn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Đề tài đã khái quát được lịch sử hình thành và quá trình hoàn thiện của công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

Tại Chương 2 và Chương 3 của Đề tài trên cơ sở lý luận tác giả đã nghiên cứu và phân tích công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam (từ năm 2012 đến năm 2016). Những kết quả nghiên cứu của Đề tài sẽ góp phần giúp các cơ quan tiến hành tố tụng tại thành phố Đà Nẵng nói riêng và các thành phố khác có điều kiện tương tự nói chung có thêm những cơ sở khoa học để từ đó thực hiện tốt hơn các nội dung trong công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam từ thực tiễn Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu trong luận văn này sẽ là một tài liệu làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu pháp luật sử dụng tham khảo trong quá trình học tập, nghiên cứu, giảng dạy. Đề tài có thể được các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là Tòa án, vận dụng trong quá trình giải quyết vụ án đối với các vụ án tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn có cơ cấu gồm 3 Chương:

+ Chương 1: Khái quát chung về giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam.

+ Chương 2: Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

+ Chương 3: Phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại.

CHƯƠNG 1
KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại và Khái niệm giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại:

Song song với nền kinh tế thị trường và sự hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới của nước ta trong thời gian gần đây diễn ra trong bối cảnh sự phát triển theo chiều rộng và chiều sâu của các quan hệ kinh tế với một tốc độ nhanh chóng chưa từng có. Tranh chấp trong kinh tế nói chung và trong kinh doanh nói riêng với tính cách là hệ quả tất yếu của quá trình này cũng trở nên phong phú hơn về chủng loại, và gay gắt, phức tạp hơn về tính chất và quy mô. Bởi vậy, yêu cầu phải áp dụng các hình thức và phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp, có hiệu quả là một đòi hỏi khách quan để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh tế, bảo đảm nguyên tắc pháp chế, thông qua đó góp phần tạo lập môi trường pháp lý lành mạnh để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Hiện nay, ở Việt Nam chưa có cách hiểu chuẩn xác và thống nhất về khái niệm tranh chấp kinh doanh, thương mại (TCKDTM). Việc xác định phạm vi của tranh chấp được coi là TCKDTM chủ yếu căn cứ vào các qui định của pháp luật.

Tuy còn nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm TCKDTM, song nhiều nhà hoa học đã đưa ra khái niệm như sau:

Tranh chấp kinh doanh, thương mại là những bất đồng, xung đột, mâu thuẫn hay bất đồng chính kiến chủ yếu về lợi ích kinh tế, về quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể có liên quan đến lĩnh vực hợp đồng kinh doanh thương mại hoặc các hoạt động kinh tế khác được pháp luật qui định là tranh chấp kinh tế, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan tài phán kinh tế.

Qua đó, chúng ta có thể hiểu TCKDTM là một dạng tranh chấp kinh tế được hiểu là sự bất đồng chính kiến hay xung đột về quyền, nghĩa vụ giữa các nhà đầu tư, các doanh nghiệp với tư cách là chủ thể kinh doanh; là những phát sinh trong các khâu từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi phát sinh trong cả quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội.

Đặc trưng nhất của TCKDTM là gắn liền với hoạt động kinh doanh và chủ thể tham gia chủ yếu là các nhà doanh nghiệp và bản chất của TCKDTM là phản ánh những xung đột về lợi ích kinh tế giữa các bên.

Khái niệm tranh chấp thương mại lần đầu tiên được quy định trong Luật Thương mại năm1997[1]. Tại Điều 238 Luật Thương mại quy định: Tranh chấp thương mại là tranh chấp phát sinh do việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng trong hoạt động thương mại. Theo đó, nội hàm hoạt động thương mại theo quy định của Luật Thương mại năm 1997 rất hẹp so với quan niệm quốc tế về thương mại. Hoạt động thương mại chỉ bao gồm ba nhóm: Hoạt động mua bán hàng hóa; cung ứng dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại[2]. Tranh chấp thương mại và hoạt động thương mại theo quy định của Luật Thương mại năm 1997 đã loại bỏ rất nhiều tranh chấp mà xét về bản chất thì các tranh chấp đó có thể được coi là các tranh chấp thương mại. Vì vậy đã dẫn đến các xung đột pháp luật trong hệ thống pháp luật, giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, trong đó có cả những Công ước quốc tế quan trọng mà Việt Nam đã là thành viên (Công ước New York năm 1958) gây không ít những trở ngại, rắc rối trong thực tiễn áp dụng và chính sách hội nhập[3].

Luật Thương mại năm 2005 được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 đã đưa ra một khái niệm về hoạt động thương mại tương đối giản đơn. Tuy nhiên,

---

[1] Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994 và Nghị định số 116/1994/NĐ-CP chủ yếu liệt kê các tranh chấp được gọi là các tranh chấp kinh tế như tranh chấp về hợp đồng kinh tế, tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty, thành viên công ty với nhau hoặc tranh chấp liên quan đến mua bán cổ phiếu, trái phiếu...

[2] Khoản 2 Điều 5 Luật Thương mại năm 2005.

[3] PGS.TS. Lê Hồng Hạnh, "Khái niệm thương mại trong pháp luật Việt Nam và những bất cập dưới góc độ thực tiễn áp dụng và chính sách hội nhập"; Tạp chí Luật học, số 2/2000.

khái niệm này cũng đã hàm chứa và lột tả được nội hàm của hoạt động thương mại. Khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005 quy định: Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác. Theo khái niệm này, quan niệm về hoạt động thương mại được mở rộng bao gồm mọi hoạt động có mục đích sinh lợi. Hướng tiếp cận này của Luật Thương mại cho thấy, khái niệm về hoạt động thương mại đã thể hiện sự tương đồng với khái niệm kinh doanh trong Luật Doanh nghiệp năm 1999, Luật Doanh nghiệp năm 2005 cũng như Luật Doanh nghiệp năm 2014. Kinh doanh là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi.

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2015 cũng đã liệt kê các tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án[4]. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 không sử dụng thuật ngữ *"tranh chấp thương mại"* độc lập mà sử dụng chung thuật ngữ *"tranh chấp kinh doanh, thương mại"* nhưng nội dung của các tranh chấp về kinh doanh, thương mại được quy định tại Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự thực chất là các tranh chấp thương mại theo hướng tiếp cận của Luật Thương mại năm 2005. Điều này cho thấy, mặc dù có sự khác nhau về cách thức biểu đạt và ngôn ngữ sử dụng nhưng nhìn chung quan niệm về hoạt động thương mại và tranh chấp thương mại được thể hiện qua các quy định trong các văn bản pháp luật tương đối nhất quán.

Tranh chấp kinh doanh, thương mại có các loại như sau:

- Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

- Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận .

[4] Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2004 (sửa đổi bổ sung năm 2011)

- Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, sáp nhập, giải thể, chuyển đổi hình thức tổ chức …

- Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định.

Khái niệm giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại

Tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại là hệ quả tất yếu xảy ra trong hoạt động kinh doanh. Do đó, giải quyết các tranh chấp phát sinh dược coi là đòi hỏi tự thân của các quan hệ kinh tế. Theo hiểu biết chung, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh là việc lựa chọn các hình thức, biện pháp thích hợp để giải tỏa các mâu thuẫn, bất đồng, xung đột lợi ích giữa các bên, tạo lại sự cân bằng về mặt lợi ích mà các bên có thể chấp nhận được.

Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường phải đáp ứng các yêu cầu:

- Nhanh chóng, thuận lợi, không làm hạn chế, cản trở các hoạt động kinh doanh.

- Khôi phục và duy trì các quan hệ hợp tác, tín nhiệm giữa các bên trong kinh doanh.

- Giữ bí mật kinh doanh, uy tín của các bên trên thương trường.

- Kinh tế nhất (ít tốn kém nhất).

Sự tác động của những đặc điểm riêng biệt về phong tục, tập quán, truyền thống, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, đã làm cho các cơ chế giải quyết tranh chấp trong kinh doanh của các quốc gia rất khác nhau. Mặc dù vậy, căn cứ vào nhu cầu điều chỉnh pháp luật có sự phân hoá đối với các hoạt động kinh doanh trong điêù kiện kinh tế thị trường, cho tới thời điểm hiện tại, các hình thức giải quyết tranh chấp chủ yếu được áp dụng rộng rãi trên thế giới bao gồm: thương lượng, hoà giải, trọng tài (phi chính phủ) và giải quyết thông qua Toà án.

Qua đó, chúng ta có thể hiểu khái niệm giải quyết TCKDTM là việc các bên tranh chấp thông qua các hình thức, thủ tục, các phương pháp cũng như các hoạt động để giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng về quyền lợi và nghĩa vụ, khắc

phục và loại trừ các tranh chấp phát sinh giữa các bên trong quá trình hoạt động thương mại, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của các chủ thể kinh doanh.

Còn đối với giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại tại Toà án là hình thức giải quyết thông qua hoạt động của cơ quan tài phán Nhà nước, nhân danh quyền lực Nhà nước để đưa ra phán quyết buộc các bên phải có nghĩa vụ thi hành, kể cả bằng sức mạnh cưỡng chế. Hay nói khác đi, các tranh chấp kinh doanh, thương mại được giao cho Tòa án giải quyết theo trình tự thủ tục tố tụng gọi là Tố tụng dân sự Tòa án.

1.2. Đặc điểm pháp lý và các yêu cầu của quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại theo tố tụng dân sự

Giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại theo tố tụng dân sự là một hoạt động đặc thù do pháp luật tố tụng dân sự qui định cho cơ quan Tòa án và chỉ có Tòa án mới được có đủ thẩm quyền để thực thi nhiệm vụ đó. Đi sâu vào nghiên cứu, chúng ta thấy có các đặc điểm pháp lý sau:

- Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại là các vấn đề do các bên tranh chấp tự định đoạt.

- Các bên tranh chấp thương mại thường là chủ thể kinh doanh có tư cách thương nhân hoặc tư cách doanh nghiệp.

- Tranh chấp kinh doanh, thương mại là những tranh chấp mang yếu tố vật chất và thường có giá trị lớn.

Đặc điểm của phương thức giải quyết tranh chấp tại Tòa án là:

- Phán quyết của Toà án được bảo đảm thi hành bằnh sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước.

- Việc giải quyết tranh chấp của Toà án phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định mang tính hình thức của pháp luật tố tụng.

- Toà án xét xử theo nguyên tắc công khai.

- Việc giải quyết tranh chấp thông qua quyết định của Toà án có thể qua nhiều cấp độ xét xử. Nguyên tắc này đảm bảo cho quyết định của Toà án được

chính xác, công khai, khách quan và đúng pháp luật.

- Toà án giải quyết các tranh chấp theo nguyên tắc xét xử tập thể và theo nguyên tắc đa số.

Từ các đặc điểm pháp lý của việc giải quyết TCKDTM như nêu trên, dẫn đến cho chúng ta nhận thấy rõ các yêu cầu trong giải quyết TCKDTM là cách thức, phương pháp cũng như các hoạt động để khắc phục và loại trừ các tranh chấp đã phát sinh nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh, bảo vệ trật tự, kỷ cương xã hội. Cụ thể, có các yêu cầu trong giải quyết tranh chấp trong kinh doanh như sau:

- Nhanh chóng, thuận lợi, không hạn chế, cản trở hoạt động kinh doanh;

- Khôi phục và duy trì các quan hệ hợp tác, tín nhiệm giữa các bên trong kinh doanh;

- Giữ bí mật kinh doanh và uy tín của các bên trên thương trường;

- Chi phí ít tốn kém nhất;

- Phán quyết phải chính xác và có khả năng thi hành cao.

1.3. Những nguyên tắc cơ bản trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại bằng tố tụng Tòa án

Các nguyên tắc cơ bản trong giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại là những tư tưởng chỉ đạo, hướng dẫn việc giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại và được ghi nhận trong các quy phạm pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án kinh doanh, thương mại.

Tòa kinh tế là một bộ phận của Tòa án nhân dân cũng phải tuân theo các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của cơ quan Tòa án nói chung được ghi nhận trong Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân. Cụ thể, đó là các nguyên tắc như: Khi xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, nguyên tắc xét xử công khai, xét xử tập thể và quyết định theo đa số, Tòa án đảm bảo cho nhân dân được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Tòa... Ngoài ra, là một Tòa chuyên trách độc lập, trong hoạt động xét xử các vụ án kinh doanh, thương mại, Tòa kinh tế cũng phải tuân thủ những nguyên

tắc riêng. Dưới đây, chúng ta cùng xem xét các nguyên tắc này

1.3.1. Nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự

Tôn trọng quyền tự do định đoạt của các đương sự bắt nguồn từ nguyên tắc bảo đảm quyền tự do kinh doanh. Nguyên tắc này được ghi nhận tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 (BLTTDS):

" 1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

2. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội"[5].

Nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự còn là nguyên tắc rất căn bản của tố tụng vụ án kinh doanh, thương mại. Trên cơ sở đảm bảo quyền tự do kinh doanh, Nhà nước không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các các nhà kinh doanh nếu họ kinh doanh trong khuôn khổ theo pháp luật quy định, hay được phép kinh doanh các lĩnh vực mà pháp luật không cấm.

Khi xảy ra tranh chấp, Tòa án chỉ tham gia giải quyết khi đương sự có yêu cầu. Nhà nước không tự mình đưa các tranh chấp của các bên ra Tòa án để giải quyết. Cá nhân, pháp nhân, theo thủ tục do pháp luật quy định, có quyền khởi kiện vụ án kinh doanh, thương mại để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của mình. Nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của các đương sự được thể hiện trong suốt các giai đoạn của quá trình tố tụng: họ có thể khởi kiện hoặc không khởi kiện; trong quá trình giải quyết vụ việc, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Việc thực hiện quyền này của đương sự không chỉ dừng lại việc giải quyết theo thủ tục sơ thẩm,

[5] Điều 5, Bộ Luật tố tụng dân sự

thủ tục phúc thẩm mà còn được thực hiện cả trong các giai đoạn của quá trình thi hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

1.3.2. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật

Quyền bình đẳng trước pháp luật là quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận trong Hiến Pháp 1992, được sửa đổi, bổ sung năm 2013. Quyền này đã được cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật, trong đó có BLTTDS:

"*1. Trong tố tụng dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội.*

Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án.

2. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự"[6]. .

Việc cụ thể hoá quyền bình đẳng trước pháp luật trong tố tụng kinh tế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nó còn thể hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các thành viên thương trường và các chủ thể của quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại.

1.3.3. Nguyên tắc Tòa án không tiến hành điều tra mà chỉ xác minh thu thập chứng cứ

Nguyên tắc này thể hiện bản chất dân sự trong việc giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh, thương mại. Khác với giải quyết các vụ án hình sự, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại thì Tòa án không tiến hành điều tra mà đương sự phải cung cấp chứng cứ, Tòa án chỉ xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp cần thiết nhất định (Điều 6 BLTTDS).

" 1. Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích

[6] Điều 8, Bộ luật Tố tụng dân sự

hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

2. Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định".

Việc quy định đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Thẩm phán mới tự mình thu thập chứng cứ hoặc trong các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

Để đảm bảo cho các đương sự khả năng chủ động trong việc tự bảo vệ quyền lợi của mình, kể cả Luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung (Số 92/2015/QH13; áp dụng từ 01/7/2016) cũng duy trì và mở rộng quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Theo đó đương sự được phép yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu trữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án (Điều 7 - BLTTDS).

Tại Điều 7 – BLTTDS 2014, bổ sung thêm Viện kiểm sát là cơ quan tham gia nguồn tài liệu, chứng cứ được cung cấp để tăng tính khách quan của vụ việc:

"Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân (sau đây gọi là Viện kiểm sát) tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật này và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát".

1.3.4. Nguyên tắc hòa giải

Hoà giải là hình thức giải quyết tranh chấp mà trong đó các bên trong quá trình thương lượng có sự tham gia của bên thứ ba độc lập do hai bên cùng chấp nhận hay chỉ định làm vai trò trung gian để hỗ trợ cho các bên nhằm tìm kiếm những giải pháp thích hợp cho việc giải quyết xung đột nhằm chấm dứt các

tranh chấp, bất hoà.

Hoà giải là giải pháp mang tính chất tự nguyện, tuỳ thuộc vào sự lựa chọn của các bên. Đặc biệt là bên thứ ba với tính chất trung gian hoà giải phải có vị trí độc lập đối với các bên. Điều đó có ý nghĩa là, bên thứ ba này không ở vị trí xung đột lợi ích đối với các bên hoặc không có những lợi ích gắn liền với lợi ích của một trong các bên trong các vụ việc đang có tranh chấp.

Bên thứ ba làm trung gian hoà giải không phải là những đại diện bất kỳ của bên nào và cũng không có quyền quyết định, phán xét như một trọng tài. Bên thứ ba làm trung gian hoà giải thường phải là những cá nhân, tổ chức có trình độ chuyên môn cao và có kinh nghiệm về những vụ việc có liên quan đến các tranh chấp phát sinh. Công việc của họ là:

- Xem xét, phân tích, đánh giá và đưa ra những ý kiến, nhận định bình luận về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ và những vấn đề có liên quan để các bên tham khảo (chẳng hạn như: tổ chức giám định, đánh giá, tư vấn chuyên môn, tư vấn pháp lý....)

- Đề ra những giải pháp, những phương án thích hợp để các bên tham khảo lựa chọn và quyết định.

Cho đến nay, người ta đã biết đến hai hình thức hoà giải chủ yếu là: Hoà giải ngoài tố tụng và hoà giải trong tố tụng.

Hoà giải ngoài tố tụng: Là hình thức hoà giải qua trung gian, được các bên tiến hành trước khi đưa vụ tranh chấp ra cơ quan tài phán. Khi thống nhất được các hình thức giải quyết tranh chấp, các bên phải tự nguyện thực hiện theo phương án đã thoả thuận.

Đối với hoà giải ngoài tố tụng, pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới đã coi đây là công việc riêng tư của các bên nên không điều chỉnh trực tiếp và chi tiết. Mặc dù vậy, ngay trong hình thức này cũng có những vấn đề pháp lý sau đây được đặt ra:

Một là, sự lựa chọn của các bên về trung gian hoà giải (ví dụ như giám định viên, hội đồng giám định....) có thể đã được quy định trước về mặt nguyên tắc

trong hợp đồng và sau đó trong trường hợp xẩy ra tranh chấp các bên sẽ chỉ định cụ thể. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định như vậy, khi xảy ra tranh chấp các bên sẽ phải thoả thuận chỉ định trung gian hoà giải.

Hai là, các bên có thể xác định một quy trình tiến hành trung gian hoà giải, và trong trường hợp ngược lại, không có xác định như vậy thì có thể được hiểu là các bên giành cho trung gian hoà giải toàn quyền quyết định một quy trình mềm dẻo và linh hoạt.

Ba là, các ý kiến, nhận xét, biện luận và đề xuất của trung gian hoà giải có tính chất khuyến nghị đối với các bên; khi được các bên chấp thuận, chúng sẽ trở nên có giá trị bắt buộc thực hiện đối với các bên.

Bốn là, việc thừa nhận giá trị pháp lý của những khuyến nghị như vậy của trung gian hoà giải, khi đã được các bên chấp nhận, phải được ghi nhận và đảm bảo thi hành bằng các quy định của pháp luật. Điều này cho đến nay, pháp luật Việt Nam còn bỏ ngỏ.

Năm là, một hợp đồng dịch vụ có liên quan đến việc trung gian hoà cần phải được thiết lập giữa các bên tranh chấp và trung gian hoà giải nhằm giải quyết các vấn đề như: Ai phải chịu phí tổn, các chuẩn mực cần thiết cho trung gian hoà giải, quyền và nghĩa vụ của các bên.

Có thể nói rằng, hình thức giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải chưa phổ biến ở Việt Nam do thiếu các quy định, hướng dẫn cụ thể cũng như các điều kiện chuyên môn, thói quen trong thương mại và vì vậy dường như trung gian hoà giải còn mang nặng tính lý tưởng ở Việt Nam.

Hoà giải trong tố tụng: Là hoà giải được tiến hành tại Toà án hay Trọng tài khi các cơ quan này giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của các bên. Người trung gian hoà giải trong trường hợp này là Toà án hoặc Trọng tài (cụ thể là thẩm phán hoặc trọng tài viên phụ trách vụ việc).

Như vậy, hoà giải trong tố tụng được coi là một bước, một giai đoạn trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng con đường Toà án hay trọng tài và chỉ có thể được tiến khi một bên có đơn khởi kiện đến Toà án hoặc đơn yêu cầu Trọng

tài giải quyết và đơn này đã được thụ lý.

Với bản chất của hoà giải là sự tự quyết định của các bên tranh chấp mà trong quá trình hoà giải Thẩm phán hoặc Trọng tài viên không được ép buộc mà phải tôn trọng tính tự nguyện tự do ý chí của các bên cũng như tiết lộ phương hướng đường lối xét xử.... Khi các đương sự đạt được thoả thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp thì Toà án hay Trọng tài lập biên bản hoà giải thành và ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự và quyết định này có hiệu lực, được thi hành như một bản án của Toà án hay phán quyết của Trọng tài. Đây chính là điểm khác cơ bản giữa hoà giải ngoài tố tụng và hoà giải trong tố tụng.

Ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, hoà giải trong tố tụng đặc biệt là trong tố tụng Toà án phải tuân theo một quy trình hết sức chặt chẽ. Trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự, hoà giải có thể thực hiện trước giai đoạn xét xử, trong giai đoạn xét sử và kể cả sau khi đã có phán quyết của Toà án hay Trọng tài. Sở dĩ có được điều này là vì theo quan điểm của họ mục đích của việc giải quyết tranh chấp sẽ đạt được một cách hiệu quả nhất thông qua sự thoả thuận của các đương sự.

Ở Việt Nam, pháp luật về giải quyết tranh chấp trong KDTM và các quy tắc tố tụng trọng tài hiện hành đang cho phép hiểu rằng, hoà giải trong tố tụng chỉ được tiến hành trước khi Toà án hoặc Trọng tài ra phán quyết. Xuất phát từ những nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Dân sự về tự do, tự nguyện cam kết thoả thuận (Điều 4) và nguyên tắc hoà giải (Điều 10) chúng tôi cho rằng mọi thoả thuận phù hợp với pháp luật đã đạt được giữa các bên trong hoà giải dù trước, trong, hoặc sau tố tụng đều cần được công nhận và đảm bảo thi hành.

Nguyên tắc hòa giải trong tố tụng dân sự được quy định tại Điều 10 - BLTTDS, cụ thể:

"Toà án có trách nhiệm tiến hành hoà giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này".

Bản chất của quan hệ kinh tế được thiết lập trên cơ sở tự nguyện và quyền tự định đoạt của đương sự, do đó việc giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ này được thực hiện theo những biện pháp nhất định, trong đó hòa giải là một biện pháp quan trọng và là nguyên tắc bắt buộc trong tố tụng dân sự. Hòa giải có ý nghĩa hết sức quan trọng, được thực hiện nhằm mục đích phát huy truyền thống đoàn kết, tương trợ giữa các bên tham gia quan hệ kinh tế, nâng cao kết quả giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh, thương mại. Đồng thời làm tốt hòa giải sẽ hạn chế những tốn kém về tiền bạc, thời gian của Nhà nước, công sức của cán bộ Nhà nước cũng như của công dân, hạn chế những khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tư pháp. BLTTDS cũng quy định cụ thể việc hòa giải được thực hiện ở tất cả các giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm, từ khi chuẩn bị xét xử đến khi bắt đầu xét xử tại phiên tòa, trừ những vụ án không được hòa giải như yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản Nhà nước, hoặc những vụ án kinh tế phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội.

1.3.5. Nguyên tắc giải quyết vụ án nhanh chóng, kịp thời

Xuất phát từ nhu cầu kinh doanh, việc giải quyết tranh chấp không những bảo đảm đúng pháp luật mà còn phải nhanh chóng, kịp thời, dứt điểm, tránh dây dưa, kéo dài, đảm bảo khắc phục kịp thời cho bên bị vi phạm. Trong BLTTDS quy định cụ thể thời hạn ở các giai đoạn tố tụng, như thời hạn thụ lý, thời hạn thu thập chứng cứ và đưa vụ việc ra xét xử, thời hạn phát hành quyết định, bản án, thời hạn kháng cáo, khiếu nại và giải quyết theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm... Phần lớn Toà án các cấp đều giải quyết vụ việc trong thời hạn luật định, tuy nhiên có một số Tòa án vẫn còn tình trạng để án tồn đọng quá thời hạn xét xử. Cụ thể tại Điều 203 – BLTTDS qui định:

" 1. Thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án, trừ các vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài, được quy định như sau:

a) Đối với các vụ án quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này thì thời hạn là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;

b) Đối với các vụ án quy định tại Điều 30 và Điều 32 của Bộ luật này thì

thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không quá 02 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và không quá 01 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật....”

1.4. Thẩm quyền của các cấp Tòa án tại Việt Nam

1.4.1. Thẩm quyền chung của các cấp Tòa án

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại là quyền và nghĩa vụ của Tòa án nhân dân. Trong hệ thống Tòa án nhân dân, Tòa kinh tế là Tòa chuyên trách có nhiệm vụ và chức năng giải quyết, xét xử các vụ án kinh doanh, thương mại.

Khi xảy ra một tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại, cần xác định rõ nó thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nào, cấp nào. Việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong việc thụ lý, chuẩn bị hồ sơ và giải quyết tranh chấp kinh tế cũng như thi hành quyết định, bản án của Tòa án.

Thẩm quyền của Tòa án là phạm vi quyền hạn của Tòa án trong việc thực hiện pháp luật mà trọng tâm là công tác xét xử các loại vụ án theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền của Tòa án còn là sự phân định quyền hạn giữa Tòa án nhân dân và các cơ quan chức năng khác trong hệ thống các cơ quan Nhà nước.

Qua đó, thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM được hiểu là: Thẩm quyền của Tòa án là phạm vi giới hạn hoạt động của Tòa án và quyền năng pháp lý của Tòa án có mối liên quan chặt chẽ với nhau bao gồm thẩm quyền xét xử, phạm vi, giới hạn xét xử và quyền hạn quyết định của Tòa án.

Luật Tổ chức Toà án nhân dân 2014 đã thể chế hóa nội dung của Nghị quyết số 49-NQ/TW, Kết luận số 79-KL/TW, Kết luận số 92-KL/TW, Thông báo số 181-TB/TW của Bộ Chính trị về tổ chức Tòa án; theo đó, tổ chức Tòa án nhân dân gồm: Tòa án nhân dân tối cao; các Tòa án nhân dân cấp cao; các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; các Toà án quân sự (Điều 3). Theo đó, thẩm quyền theo lãnh thổ cũng được thay đổi khác hơn nhiều so với BLTTDS 2005. Cụ thể:

Toà án nhân dân cấp huyện:

Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết, xét xử sơ thẩm các vụ, việc theo quy định của pháp luật tố tụng. Cụ thể, theo qui định tại Điều 35-BLTTDS Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết, xét xử như sau:

Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật này;

Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 31 của Bộ luật này;

Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Tuy nhiên, nếu các tranh chấp này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Qua đó, cho thấy Tòa án cấp huyện không có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu về kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài.

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Có thẩm quyền giải quyết, xét xử các vụ, việc theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về kinh doanh, thương mại còn lại được quy định tại Điều 30, Điều 37- BLTTDS trừ những vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện.

Giải quyết, xét xử phúc thẩm những vụ án kinh tế mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết, Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc kinh doanh, thươmg mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện như:

- Vụ án có nhiều tình tiết phức tạp.

- Vụ án có nhiều đương sự ở trên địa bàn thuộc các huyện khác nhau và xa nhau;

Cũng theo nguyên tắc xét xử 2 cấp, Tòa án cấp tỉnh phúc thẩm những vụ án kinh doanh, thương mại mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng. Tại Điều 37 – BLTTDS qui định cụ thể như sau:

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về kinh doanh, thương mại quy định tại các Điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này, trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 35 của Bộ luật này;

Yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại các Điều 27, 29, 31 và 33 của Bộ luật này, trừ những yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 35 của Bộ luật này;

Tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 35 của Bộ luật này.

Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của Bộ luật này mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh tự mình lấy lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Toà án nhân dân cấp cao:

Cơ quan Tòa án này có thẩm quyền giải quyết, xét xử phúc thẩm những vụ án kinh tế mà bản án sơ thẩm của Toà án cấp dưới trong phạm vi địa bàn hành chính được giao bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án kinh tế mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Toà án nhân dân tối cao:

Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng (Điều 35- BLTTDS).

1.4.2. Thẩm quyền thụ lý theo vụ, việc của Tòa án

Theo pháp luật về tố tụng dân sự và thương mại, thẩm quyền theo vụ việc chỉ đặt ra để phân định thẩm quyền giữa các cơ cấu trong hệ thống Toà án. Điều đó có nghĩa là, thẩm quyền Toà án không bị giới hạn bởi các vụ việc phát sinh trong đời sống dân sự nói chung và thương mại nói riêng. Từ cách quan niệm, các đương sự tìm đến sự trợ giúp của Toà án như một giải pháp cuối cùng để bảo vệ một cách có hiệu quả các quyền và lợi ích của mình nên pháp luật về tố tụng dân sự và thương mại đã thừa nhận một nguyên *tắc "Thẩm phán không được phép từ chối xét xử với lý do pháp luật chưa có quy định về vấn đề này"*. Hơn thế nữa, hành vi từ chối xét xử của Thẩm phán còn được xem là một tội danh bị xử lý nghiêm khắc bằng pháp luật hình sự. Từ cách tiếp cận này, đã cho phép chúng ta thấy được vai trò to lớn của hệ thống án lệ - một nguồn luật quan trọng do chính Toà án sáng tạo ra để phục vụ hoạt động xét xử một cách có hiệu quả.

Thẩm quyền theo vụ việc là việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ việc tranh chấp xảy ra thuộc cơ quan nào: Cơ quan quản lý cấp trên, Tòa dân sự, hay Tòa kinh tế? Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định vụ án kinh doanh, thương mại được chia thành hai loại: Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại và những

yêu cầu về kinh doanh, thương mại.

1.4.2.1. Những tranh chấp về kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Theo qui định của Bộ luật TTDS (Điều 29 BLTTDS 2004 nay là Điều 30 BLTTDS 2015), các tranh chấp yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết gồm có:

- Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

- Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

- Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty.

- Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty; tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

- Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Xuất phát từ hoạt động kinh doanh, thương mại ngày càng đa dạng, phong phú, phức tạp trong nền kinh tế thị trường nên nhà làm luật khó có thể liệt đầy đủ mọi tranh chấp về kinh doanh, thương mại. Do đó, đây là quy định mở, mang tính dự liệu, đón đầu của pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực kinh doanh và tranh chấp về kinh doanh, thương mại. Tuy nhiên, hiện nay, những tranh chấp kinh doanh, thương mại khác mà chưa được xác định cụ thể là loại tranh chấp nào và thuộc Tòa án cấp nào giải quyết thì pháp luật vẫn chưa đề ra những tiêu chí nhất định.

1.4.2.2. Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Theo quy định tại Điều 31 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Toà án có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu về kinh doanh, thương mại sau đây:

- Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

- Yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam, về hàng hải Việt Nam, trừ trường hợp bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án.

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

- Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài.

- Các yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.pháp luật có quy định.

1.4.3. Thẩm quyền thụ lý theo lãnh thổ

Vấn đề xác định thẩm quyền của Toà án theo lãnh thổ chỉ được đặt ra khi các bên tranh chấp có trụ sở hoặc nơi đăng kí ở khác địa phương. Về nguyên tắc các bên không được lựa chọn Toà án giải quyết mà pháp luật tố tụng sẽ quy định loại thẩm quyền này. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định, pháp luật cho phép các bên được thoả thuận với nhau hoặc nếu không có sự thoả thuận trước đó thì bên nguyên đơn có quyền đơn phương lựa chọn Toà án. Điều này nhằm bảo đảm tính khả thi của quyền khởi kiện và giúp quá trình giải quyết tranh chấp được thuận lợi, tiết kiệm thời gian, công sức và tiền bạc cho các bên

tham gia.

Như vậy, thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ là giới hạn (khả năng) do pháp luật quy định xác định chức năng giải quyết các vụ việc KDTM của Tòa án theo đơn vị hành chính lãnh thổ. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ quy định Tòa án có nghĩa vụ giải quyết các vụ việc KDTM theo yêu cầu của đương sự khi khởi kiện. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ được xác định:

- Thứ nhất: Nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở.

- Thứ hai: Theo sự lựa chọn của đương sự.

- Thứ ba: Đối với tranh chấp bất động sản thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi có bất động sản.

Nhìn chung pháp luật tố tụng của nước ta quy định về thẩm quyền giải quyết TCKDTM theo lãnh thổ của Tòa án cũng khá tương đồng với pháp luật của các nước trên thế giới.

1.4.4. Thẩm quyền thụ lý theo sự lựa chọn của các bên đương sự

Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn là giới hạn do luật định cho các chủ thể trong việc lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết TCKDTM. Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn là hình thức pháp luật đưa ra các quy định về các Tòa án có thẩm quyền giải quyết và nguyên đơn được lựa chọn theo ý chí của mình. Thực chất của thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn là ngoại lệ của những quy tắc chung về thẩm quyền. Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bên cạnh những tranh chấp nguyên đơn bắt buộc phải khởi kiện tại Tòa án đã quy định thì một số tranh chấp khác pháp luật trao quyền chủ động cho nguyên đơn được tự mình quyết định chọn Tòa án để khởi kiện.

Quy định này hướng đến mục tiêu là tạo sự thuận lợi cho nguyên đơn thực hiện quyền bảo vệ quyền của họ. Quy định về thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn nhà lập pháp căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh của người khởi kiện; tính chất của đối tượng tranh chấp. Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn được quy định trong BLTTDS được chia thành 2 loại: Lựa chọn có

điều kiện và lựa chọn không có điều kiện. Việc pháp luật quy định thẩm quyền theo sự lựa chọn là nhằm tăng cường quyền chủ động của công dân trong việc bảo vệ quyền trước Tòa án, đồng thời giúp Tòa án áp dụng thống nhất về thẩm quyền xét xử.

Khi xác định thẩm quyền của Toà án theo sự lựa chọn của nguyên đơn thì nguyên đơn chỉ có quyền lựa chọn Toà án giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Nếu không biết nơi cư trú, làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Toà án nơi bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết.

- Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh thì nguyên đơn có thể yêu cầu Toà án nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh giải quyết.

- Nếu bị đơn không có nơi cư trú, làm việc trụ sở ở Việt Nam thì nguyên đơn có thể yêu cầu Toà án nơi mình cư trú, làm việc giải quyết.

- Nếu tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Toà án nơi mình cư trú, làm việc, có trụ sở hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết.

- Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết.

- Nếu các bị đơn cư trú, làm việc ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Toà án nơi một trong các bị đơn.

1.5. Trình tự thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp bằng Tòa án theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam

1.5.1. Thủ tục giải quyết theo trình tự sơ thẩm

1.5.1.1. Khởi kiện và thụ lí vụ án

Đối với khởi kiện vụ án: Khởi kiện vụ án kinh tế là yêu cầu Toà án giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh, thương mại.

Đối với thụ lý vụ án: Thụ lý vụ án kinh tế là một thủ tục pháp lí khẳng định

sự chấp nhận của Tòa án đối với việc giải quyết vụ án. Sau khi nghiên cứu đơn khởi kiện và các tài liệu có lien quan Toà án sẽ tiến hành thụ lí vụ án nếu thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của mình. Để tiến hành thụ lí vụ án, Toà án sẽ dự định số tiền tạm ứng án phí và thông báo cho người khởi kiện yêu cầu nộp tiền tạm ứng án phí.

Sau khi thụ lí vụ án Toà án phân công một Thẩm phán giải quyết vụ án, đồng thời thông báo bằng văn bản cho bị đơn, cá nhân, đơn vị có liên quan và cho Viện kiểm sát cùng cấp biết.

Khi nộp cho Toà án văn bản ghi ý kiến của mình, bị đơn có quyền phản tố trong một số trường hợp: Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau.

1.5.1.2. Hoà giải và chuẩn bị xét xử

Hòa giải chuẩn bị xét xử là khoảng thời gian chuẩn bị xét xử được tính từ ngày Toà án thụ lí vụ án đến ngày Toà án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đây là khoảng thời gian cần thiết để Toà án tiến hành lập hồ sơ, xác minh thu thập chứng cứ, hoà giải giữa các bên tranh chấp và xem xét để đưa vụ án ra xét xử. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, tuỳ từng trường hợp Tòa án có quyết định sau:

- Công nhận sự thoả thuận của các đương sự.
- Tạm đình chỉ giải quyết vụ án.
- Đình chỉ gải quyết vụ án.
- Đưa vụ án ra xét xử.

1.5.1.3. Phiên toà sơ thẩm

Thành phần hội đồng xét xử phiên toà sơ thẩm: Hội đồng xét xử gồm có 1 Thẩm phán, 2 Hội thẩm nhân dân, trường hợp đặc biệt thì có 2 Thẩm phán, 3 Hội thẩm nhân dân.

Sự có mặt của đương sự tại phiên toà:

Đương sự phải có mặt tại phiên toà khi Toà án xét xử vụ án. Tuy nhiên,

trên thực tế vì một số nguyên nhân khách quan nên họ không thể có mặt tại phiên toà. Trường hợp vắng mặt lần thứ nhất có lí do chính đáng thì Toà án phải hoãn phiên toà để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho họ. Khi ấy đương sự phải có đơn đề nghị toà xét xử vắng mặt, hoặc đã có người đại diện hợp pháp tại phiên toà. Tuy nhiên, có trường hợp đương sự cố tình tránh mặt để trốn tránh nghĩa vụ, nên sự vắng mặt lần 2 phải được xem xét cụ thể.

Nếu nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ vụ kiện, Toà án quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, nguyên đơn có quyền khởi kiện lại nếu còn thời hiệu khởi kiện.

Nếu bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt thì toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt thì Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Sự có mặt của Kiểm sát viên.

Kiểm sát viên chỉ có bắt buộc phải tham gia phiên toà đối với những vụ án do Toà án thu thập chứng cứ, mà đương sự có khiếu nại.

Trình tự của phiên toà sơ thẩm như sau:

- Thủ tục bắt đầu phiên toà:
- Xét hỏi tại phiên toà.
- Tranh luận tại phiên toà.
- Nghị án và tuyên án.

1.5.2. Thủ tục xét xử theo trình tự phúc thẩm

1.5.2.1. Kháng cáo, kháng nghị

Người có quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện có quyền làm đơn kháng cáo bản án của Toà án sơ thẩm để Toà án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Nếu đơn kháng cáo hợp lệ thì người kháng cáo phải ứng trước án phí phúc thẩm theo thông báo của Toà án.

Thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Toà án cấp sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Thời hạn kháng nghị của đối với bản án của Toà án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Hậu quả của việc kháng cáo, hkáng nghị.

Những phần của bản án sơ thẩm bị kháng cáo, bị kháng nghị thì chưa được thi hành.

1.5.2.2. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Ngay sau ngày nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Toà án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lí và thành lập Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày thụ lí vụ án, tuỳ từng trường hợp, Toà án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau:

Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án.

Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Toà án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không được quá 1 tháng.

1.5.2.3. Phiên toà phúc thẩm

Thành phần tham dự phiên toà phúc thẩm.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có 03 Thẩm phán.
- Người kháng cáo, đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên toà phúc thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị hoặc đã tham gia phiên toà sơ thẩm.

Trình tự của phiên toà phúc thẩm:

- Chuẩn bị khai mạc phiên toà phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên toà.
- Hỏi tại phiên toà.

- Tranh luận tại phiên toà.

- Nghị án và tuyên án.

Nội dung phán quyết của toà án cấp phúc thẩm:

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Sửa bản án sơ thẩm.

- Huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết.

- Huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

1.5.3. Những trình tự đặc biệt (thủ tục rút gon, giám đốc thẩm, tái thẩm)

1.5.3.1. Thủ tục giám đốc thẩm

Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Căn cứ kháng nghị:

- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án.

- Có vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng.

- Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

- Người có thẩm quyền kháng nghị.

Chánh án Toà án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị đối với các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện và Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đóc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án các cấp trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Đương sự hoặc cá nhân, tổ chức khác khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật chỉ có quyền thông báo bằng văn bản cho những người có thẩm quyền kháng nghị nêu trên.

Thời hạn kháng nghị:

Được kháng nghị trong thời hạn 3 năm kể từ ngày bản án quyết định của

Toà án có hiệu lực pháp luật.

Thẩm quyền giám đốc thẩm.

Tuỳ thuộc vào bản án, quyết định đã có hiệu lực của cấp Toà án nào mà việc giải quyết sẽ do một trong ba cơ quan sau giải quyết:

- Uỷ ban thẩm phán Toà án nhân dân cấp cao giám đốc thẩm những bản án quyết định của Toà án nhân dân cấp huyện, Toà án nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị.

- Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án nhân dân cấp cao bị kháng nghị.

Phiên toà giám đốc thẩm:

Trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày nhận được hkáng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Toà án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên toà để giám đốc thẩm vụ án.

Trình tự phiên toà:

Sau khi Chủ tọa khai mạc phiên toà, một thành viên của Hội đồng giám đốc trình bày tóm tắt nội dung bản án, quá trình xét xử quyết định của bản án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của viện kiểm sát về quyết định kháng nghị.

Các thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình. Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến của viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

Hội đồng giám đốc thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án.

Thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm.

Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án.

Giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của toà án cấp dưới đã bị sửa hoặc huỷ bỏ.

Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại.

Huỷ bản án, quyết định của toà án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án.

1.5.3.2. Thủ tục tái thẩm

Kháng nghị theo thủ tục tái thẩm. Căn cứ kháng nghị gồm.

- Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án.

- Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật.

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật.

- Bản án, quyết định của Toà án hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước mà Toà án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị huỷ bỏ.

Thẩm quyền kkáng nghị:

Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án các cấp trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Chánh án Toà án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện.

Thời hạn kháng nghị: Thời hạn kháng nghị là 1 năm kể từ ngày người có thầm quyền kháng nghị biết được căn cứ kháng nghị.

Phiên toà tái thẩm:

Tương tự thủ tục giám đốc thẩm. Nhưng Hội đồng tái thẩm có quyền:

- Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực của pháp luật.

- Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại

- Huỷ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

Kết luận Chương 1

Trong Chương này, Luận văn đã phân tích rõ ràng, cụ thể về cách hiểu như thế nào về tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại, hiểu như thế nào về giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại tại Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự Việt nam, những loại việc tranh chấp nào thuộc thẩm quyền của Tòa án; Luận văn cũng đã làm rõ các đặc điểm pháp lý và các yêu cầu, những nguyên tắc cơ bản của quá trình giải quyết TCKDTM theo tố tụng dân sự; đồng thời xác định rõ thẩm quyền của Tòa án các cấp của Tòa án tại Việt Nam và các trình tự thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp bằng Tòa án theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam trong việc giải quyết TCKDTM. Qua đó, có cái nhìn khái quát về thực trạng pháp luật của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM theo tố tụng dân sự ở nước ta hiện nay; phân tích, đánh giá những ưu điểm và tồn tại của hệ thống này. Nêu thực trạng pháp luật của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM ở nước ta trên cơ sở đó đưa ra một số nhận xét về những bất cập của hệ thống pháp luật về thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM, nhận xét những nguyên nhân của những bất cập đó để có định hướng, kiến nghị nhằm xây dựng và hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án nói riêng, pháp luật giải quyết TCKDTM nói chung.

CHƯƠNG 2
THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT CÁC TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

2.1. Vai trò, vị trí và thẩm quyền và thực tiễn hoạt động giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân (TAND) năm 2014 có hiệu lực từ ngày 1-6-2015 quy định tổ chức TAND ở nước ta bao gồm:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao;
- TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;
- Tòa án quân sự.

Theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, TAND cấp cao được thành lập tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, TAND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị theo quy định của luật tố tụng.

Trong đó, phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là 12 tỉnh Duyên Hải, Miền Trung và Tây Nguyên, gồm có: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai và Đăk Lăk.

So sánh về nhiệm vụ, quyền hạn thì TAND tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam, có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của tất cả các Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị.

Ngoài ra, TAND tối cao còn thực hiện các nhiệm vụ khác như giám đốc việc xét xử của các Tòa án; tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; đào tạo; bồi dưỡng Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, các chức danh khác của TAND; quản lý các TAND và Tòa án quân sự về tổ chức theo quy định pháp luật, bảo đảm độc lập giữa các Tòa án; trình Quốc hội dự án luật, dự thảo nghị quyết; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết theo quy định của luật.

Thực tiễn hoạt động xét xử án kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Xuất phát từ thực tiễn trong quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì thấy một trong những vấn đề bất cập, gây khó khăn, vướng mắc thường gặp và có nhiều quan điểm, hay cách hiểu khác nhau: Đó là việc xác định thẩm quyền, việc xác định tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty liên quan đến hoạt động của công ty, việc xác định người tham gia tố tụng, việc xác minh, thu thập chứng cứ không đầy đủ, việc phạt do vi phạm hợp đồng.... của Tòa án trong quá trình giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại.

Để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự nói chung, kinh doanh, thương mại nói riêng, Tòa án phải dựa vào yêu cầu cụ thể của người khởi kiện để xác định quan hệ pháp luật mà đương sự tranh chấp. Từ đó, đối chiếu với các quy định về thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) để xác định yêu cầu khởi kiện của đương sự có thuộc thẩm quyền của Tòa án hay không. Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp còn có ý nghĩa quan trọng trong việc áp dụng pháp luật nội dung (điều chỉnh quyền và nghĩa vụ giữa các bên) trong việc giải quyết yêu cầu của đương sự.

Tuy nhiên, thực tiễn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về kinh doanh,

thương mại không hề dễ dàng bởi các lý do sau:

- Tùy từng thời kỳ phát triển khác nhau mà cơ quan lập pháp quy định một số quan hệ xã hội cần được điều chỉnh bằng quy phạm kinh doanh thương mại;

- Một số quan hệ xã hội khác thì chưa nên không phải cứ có tranh chấp sẽ dễ dàng xác định được quan hệ pháp luật tranh chấp về kinh doanh, thương mại;

- Cùng một quan hệ xã hội nhưng lại thuộc phạm vi điều chỉnh của nhiều ngành luật khác nhau. Mặc dù, mỗi ngành luật đều có những quy định để phân biệt quan hệ pháp luật nào thuộc ngành luật nào điều chỉnh như về chủ thể tham gia quan hệ, mục đích chủ thể, đối tượng của giao dịch… nhưng việc phân biệt cũng không hề dễ dàng;

- Một số văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về kinh doanh thương mại có quy định phạm vi các giao dịch thuộc phạm vi điều chỉnh nhưng lại quy định một cách chung chung, mang tính mở nên khi có tranh chấp xảy ra để xác định chúng có thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật này hay không cũng gây ra những khó khăn, vướng mắc nhất định;

- Một số trường hợp do văn bản quy phạm pháp luật nội dung về kinh doanh thương mại không xác định rõ giao dịch thuộc phạm vi điều chỉnh của mình nên để xác định cần dựa vào luật tố tụng (BLTTDS).

Bên cạnh việc quy định thẩm quyền theo vụ việc, BLTTDS còn quy định thẩm quyền theo lãnh thổ để phân chia việc giải quyết án giữa Tòa án các cấp, giữa các Tòa chuyên trách với nhau được tương xướng nhưng trong nội dung hướng dẫn thẩm quyền theo lãnh thổ lại giải thích thêm thẩm quyền theo vụ việc.

Để xác định đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án khi giải quyết các vụ án kinh doanh thương mại, Tòa án phải xác định cho được yêu cầu của đương sự thuộc nhóm quan hệ tranh chấp kinh doanh thương mại trong quan hệ tranh chấp dân sự (theo nghĩa rộng) để từ đó có sự phân định thẩm quyền giữa Tòa án với cơ quan tài phán khác (Trọng tài), với cơ quan hành chính (Ủy ban nhân dân) hay giữa các cơ quan Tòa án với nhau.

Trong phạm vi Luận văn, Tác giả chỉ làm rõ một số vấn đề có liên quan đến quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp kinh doanh thương mại và thẩm quyền của Tòa án đối với loại tranh chấp này, nêu lên một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện.

2.1.1. Về xác định thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại

Khác với việc xác định các quan hệ tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình và lao động chủ yếu dựa vào luật nội dung, sau đó đối chiếu với quy định về thẩm quyền theo vụ việc do BLTTDS quy định để xác định tranh chấp nào thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về kinh doanh, thương mại lại dựa vào quy định của luật tố tụng, cụ thể là BLTTDS và Phần I của Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân (TAND) tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất *"Những quy định chung"* của BLTTDS năm 2004 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP).

Theo quy định tại Điều 29 BLTTDS thì tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bao gồm 4 nhóm: Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận (được liệt kê từ điểm a đến điểm o khoản 1 Điều 29); Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận (có thể tất cả hoặc một trong các bên có đăng ký kinh doanh hoặc các bên đều không có đăng ký kinh doanh) được quy định tại khoản 2 Điều 29; Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, chấm dứt hoạt động của công ty được quy định tại khoản 3 Điều 29; các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại mà pháp luật có quy định được quy định tại khoản 4 Điều 29.

Nội dung của Điều 29 BLTTDS được cụ thể hóa tại mục 3 Phần I Nghị

quyết số 01/2005/NQ-HĐTP. Theo đó, hoạt động kinh doanh thương là việc thực hiện một hoặc nhiều hành vi thương mại. Hoạt động kinh doanh, thương mại không chỉ là hoạt động trực tiếp theo đăng ký kinh doanh, thương mại mà còn bao gồm cả các hoạt động khác phục vụ thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động, kinh doanh thương mại. Đối với mục đích lợi nhuận của cá nhân, tổ chức trong hoạt động kinh doanh, thương mại được hướng dẫn là mong muốn của cá nhân, tổ chức đó thu được lợi nhuận mà không phân biệt có thu được hay không thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, thương mại đó. Đối với việc chủ thể có đăng ký kinh doanh hay không dựa vào quy định của Luật Doanh nghiệp về đăng ký kinh doanh và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Bên cạnh đó, Mục 3 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP còn hướng dẫn bằng hình thức liệt kê các tranh chấp được xác định là tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty, giữa các thành viên công ty với nhau cũng như quy định điểm mở là các tranh chấp khác liên quan đến việc thành lập, hoạt động, chấm dứt hoạt động của công ty được quy định tại khoản 3 Điều 29 BLTTDS. Đối với quy định tại khoản 2 Điều 29 BLTTDS, Mục 3 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP hướng dẫn rõ là chỉ cần 02 bên có mục đích lợi nhuận mà không cần phải có đăng ký kinh doanh. Nếu chỉ một bên có mục đích lợi nhuận thì đó là tranh chấp dân sự.

Về thẩm quyền theo cấp Tòa án, sau khi xác định được tranh chấp kinh doanh thương mại bên trên đối chiếu với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33 và điểm a khoản 1 Điều 34 BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011 để xác định. Theo đó, tất cả các tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 29 đều thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện. Những tranh chấp thuộc các khoản 2, 3 và 4 Điều 29 và trường hợp có đương sự, tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp thuộc thẩm quyền của TAND cấp tỉnh.

Đối với thẩm quyền của các Tòa chuyên trách thuộc TAND cấp tỉnh, dựa vào quy định của BLTTDS và điểm b tiểu mục 1.1 mục 1 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP thì Toà kinh tế có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết các tranh

chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại Điều 29 của BLTTDS; các tranh chấp về kinh doanh, thương mại mà một hoặc các bên không có đăng ký kinh doanh, nhưng đều có mục đích lợi nhuận.

Mặc dù, quy định của pháp luật tố tụng dân sự về tranh chấp kinh doanh thương mại cũng như thẩm quyền của Tòa án đối với loại tranh chấp này tương cụ thể nhưng qua thực tiễn áp dụng đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập sau:

Về việc xác định tranh chấp kinh doanh, thương mại thuộc khoản 1 Điều 29 BLTTDS.

Quy định tại Điều 29 BLTTDS quy định rất rõ việc xác định quan hệ tranh chấp nào là tranh chấp kinh doanh, thương mại. Theo đó, khi có một trong các loại tranh chấp quy định tại các khoản từ 1 đến 4 của Điều 29 như phân tích bên trên thì tranh chấp đó thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong đó, quy định tại khoản 4 Điều 29 là quy định mở. Chỉ khi có một văn bản quy phạm pháp luật xác định quan hệ đó là tranh chấp kinh doanh thương mại thì Tòa án vận dụng khoản 4 Điều 29 để thụ lý, giải quyết. Quy định tại khoản 4 Điều 29 BLTTDS có thể dẫn đến các trường hợp sau: Tranh chấp giữa các bên có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nhưng chưa được quy định tại khoản 1 Điều 29; tranh chấp giữa các bên mà cả hai cùng có mục đích lợi nhuận nhưng chỉ một bên có đăng ký kinh doanh hoặc cả hai đều không có dăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, dù thuộc trường hợp nào thì văn bản đó phải chỉ rõ đó là tranh chấp kinh doanh thương mại. Ngoài các tranh chấp được quy định tại Điều 29 BLTTDS thì có thể khẳng định không còn tranh chấp nào khác thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Tuy nhiên, khi phân định thẩm quyền cho các Tòa chuyên trách thuộc TAND cấp tỉnh, điểm b tiểu mục 1.1 mục 1 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP lại xác định, bên cạnh nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết các tranh chấp và các yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại Điều 29 và Điều 30 của BLTTDS, Tòa Kinh tế lại có thẩm quyền giải quyết *"các tranh chấp về kinh doanh, thương mại mà một hoặc các bên không có đăng ký kinh doanh, nhưng*

đều có mục đích lợi nhuận". Từ quy định này có thể hiểu, ngoài các tranh chấp quy định tại Điều 29 BLTTDS thì còn có các tranh chấp về kinh doanh thương mại mà một hoặc các bên không có đăng ký kinh doanh nhưng đều có mục đích lợi nhuận. Chúng tôi cho rằng, hướng dẫn này đã vượt quá phạm vi quy định tại Điều 29 BLTTDS và không phù hợp. Bởi các lý do:

Thứ nhất, nếu có các loại tranh chấp khác được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại nhưng không được liệt kê tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 29 BLTTDS thì sẽ vận dụng khoản 4 Điều 29 để áp dụng.

Thứ hai, trường hợp một hoặc các bên không có đăng ký kinh doanh nhưng đều có mục đích lợi nhuận được xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại khi chúng thuộc một trong các tranh chấp thuộc khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 29 cho nên không thể có tranh chấp nào là tranh chấp kinh doanh thương mại mà chỉ có một trong các bên không có đăng ký kinh doanh lại không thuộc Điều 29 BLTTDS.

Chính sự hướng dẫn không rõ ràng này mà trong thực tiễn việc vận dụng quy định của pháp luật để xác định thẩm quyền của Tòa án có những quan điểm khác nhau. Sau đây là 02 ví dụ về vụ án tranh chấp hợp đồng vận chuyển và vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng để chứng minh.

Ví dụ 1: Ngày 12/10/2012, Công ty trách nhiệm hữu hạn TH (viết tắt là Công ty TH, trụ sở tại 68 Nguyễn D, thị xã C, tỉnh A) có thỏa thuận với Nguyễn Văn A (cá nhân, không đăng ký kinh doanh, cư trú tại khóm 1, phường A, thị xã C, tỉnh A) để A vận chuyển hàng cho Công ty TH từ bến phà C thuộc khóm 1, phường A thị xã C bằng xe ô tô thuộc sở hữu của A. Hai bên có lập hợp đồng thể hiện với nội dung: A vận chuyển hàng cho Công ty TH theo chuyến. Khi Công ty TH yêu cầu, tiền thuê vận chuyển mỗi chuyến là 3.500.000 đồng. Vào ngày 15/03/2013, khi A vận chuyển 15 tivi LCD 32 inches theo yêu cầu của Công ty TH đến cầu số 3 thì hàng bị rớt vì A không chằng hàng tốt. Khi A giao hàng đến Công ty TNHH B (đối tác của Công ty TH) thì xác định 06 tivi bị hư hỏng với thiệt hại là 36.000.000 đồng. Sau khi hai bên thương lượng bồi thường

không xong, Công ty TH kiện A đến TAND tỉnh A.

Sau khi Tòa án tỉnh A xét xử sơ thẩm, buộc A phải có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ số hàng bị thiệt hại. A kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Việc Công ty TH kiện A hiện có 02 quan điểm khác nhau trong việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Ý kiến thứ nhất cho rằng, quan hệ pháp luật tranh chấp giữa Công ty TH với A là tranh chấp về hợp đồng dân sự vận chuyển tài sản theo quy định tại Điều 535 Bộ luật Dân sự bởi vì chỉ có Công ty TH có đăng ký kinh doanh, còn A không có đăng ký kinh doanh. Căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33 và điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện.

Ý kiến khác lại cho rằng, quan hệ tranh chấp giữa Công ty TH với A là tranh chấp về hợp đồng kinh doanh thương mại vận chuyển hàng hóa theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 29 BLTTDS. Căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b tiểu mục 1.1 mục 1 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP thì vụ án này thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế TAND tỉnh A vì mặc dù A không có đang ký kinh doanh nhưng cả hai cùng có mục đích lợi nhuận.

Dựa vào các quy định phân tích bên trên, chúng tôi thống nhất với quan điểm thứ nhất. Bởi vì, hợp đồng mà A và Công ty TH ký kết là Hợp đồng vận chuyển thuộc điểm i khoản 1 Điều 29 BLTTDS. Mục đích lợi nhuận trong vụ án này đã rõ. Đối với tư cách chủ thể, theo như phân tích bên trên, nếu cả hai cùng có đăng ký kinh doanh thì khi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này xảy ra thì tranh chấp giữa các bên mới là tranh chấp kinh doanh thương mại. Trong khi đó, A chưa đáp ứng về mặt chủ thể nên quan hệ pháp luật tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp về dân sự và thuộc thẩm quyền của TAND tỉnh A.

Bên cạnh đó, việc xác định thẩm quyền trong vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng tại các tổ chức tín dụng khi một bên là cá nhân không có đăng ký kinh doanh nhưng có mục đích lợi nhuận cũng gặp khó khăn tương tự.

Chúng tôi cho rằng, tranh chấp hợp đồng tín dụng được quy định tại điểm m khoản 1 Điều 29 BLTTDS cho nên tranh chấp hợp đồng phải đảm bảo tiêu chí mà nội dung của khoản này quy định là các bên phải có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Thêm vào đó, nghiên cứu quy định của Luật các tổ chức tín dụng năm 2011 cũng như Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 được sửa đổi, bổ sung năm 2004, không có quy định nào quy định về loại quan hệ tranh chấp từ hợp đồng tín dụng như tranh chấp trên là tranh chấp kinh doanh thương mại để áp dụng khoản 4 Điều 29 BLTTDS thụ lý, giải quyết. Vì vậy, hiểu theo quan điểm thứ nhất là phù hợp với quy định của pháp luật.

2.1.2. Việc xác định tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty liên quan đến hoạt động của công ty

Mặc dù, khoản 3 Điều 29 BLTTDS đã quy định *"tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty"* là tranh chấp kinh doanh thương mại và tiểu mục 3.5. mục 3 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP có hướng dẫn rõ qua việc liêt kê các tranh chấp được xác định là *"tranh chấp giữa công y với thành viên công ty"* và *"tranh chấp giữa các thành viên công ty với nhau"*. Tuy nhiên, cuối mỗi hướng dẫn liệt kê đều quy định thêm *"về các vấn đề khác giữa các thành viên của công ty liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty"*. Việc không giải thích rõ thế nào là các vấn đề khác liên quan đến hoạt động của công ty trong khi hoạt động của công ty rất đa dạng dẫn đến khó khăn trong thực tiễn áp dụng.

Vướng mắc này được thể hiện qua nội dung vụ án sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 25/10/2012, người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Thương mại Hòa Bình (viết tắt là Công ty H) ông Nguyễn văn Nam cho rằng, vào năm 2009, ông Nam cùng với ông Mai thành lập Công ty H với 2 thành viên sáng lập, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy

phép hoạt động vào ngày 10/7/2009. Ông Nam được bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty; ông Mai giữ chức Phó Giám đốc Công ty. Đến tháng 10/2009, Công ty mở chi nhánh ở tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ: số 13, đường Nguyễn Du, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (cũng là nơi cư trú của ông Mai). Ông Mai được bổ nhiệm làm Giám đốc Chi nhánh. Trong quá trình hoạt động, từ tháng 7/2009 đến tháng 3/2012, Công ty Hòa Bình có chuyển cho Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng tổng số tiền 1,5 tỉ đồng bao gồm: Chuyển qua tài khoản cá nhân của ông Mai năm trăm triệu đồng; chuyển nhận hàng 02 lần với số tiền 1 tỉ đồng. Sau đó, ông Mai có chuyển về Công ty với số tiền 350 triệu đồng (tính đến tháng 4/2010), còn lại 1,15 tỉ đồng, ông Mai không chuyển về Công ty mà giữ lại để nhận hàng. Nhưng đến tháng 3/2012, ông Mai báo lại là không còn tiền để hoạt động. Trong thời gian Chi nhánh hoạt động, ông Nam đã nhiều lần yêu cầu ông Mai báo cáo hoạt động của Chi nhánh về Công ty nhưng ông Mai không thực hiện. Đến ngày 01/6/2012, ông Nam có gửi thông báo yêu cầu ông Mai trả lời nhưng ông Mai vẫn không thực hiện. Vì vậy, ông Nam đại diện cho Công ty yêu cầu ông Mai giải trình về số tiền 1,15 tỉ đồng mà Công ty đã đầu tư cho Chi nhánh. Nếu không giải trình được thì ông Mai phải trả lại số tiền 1,15 tỉ đồng cho Công ty.

Vào ngày 10/8/2012, TAND tỉnh Khánh Hòa thụ lý đơn khởi kiện của Công ty Hòa Bình và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp công ty với thành viên công ty, đòi tài sản"*. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Mai thừa nhận có nhận tiền từ Công ty như ông Nam trình bày nhưng không chấp nhận yêu cầu kiện của Công ty vì số tiền đó ông đã dùng vào hoạt động của Chi nhánh. Ngày 21/10/2012, TAND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định chuyển vụ án số 201 chuyển vụ án đến TAND thành phố Đà Lạt giải quyết theo thẩm quyền với nhận định: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa Công ty H với ông Mai là tranh chấp dân sự *"đòi tài sản"* theo khoản 3 Điều 25 BLTTDS nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Khánh Hòa; Ngày 10/10/2012, đại diện Công ty có đơn yêu cầu chọn TAND thành phố Nha Trang

giải quyết tranh chấp. Do đó, vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Đà Lạt.

Từ quyết định chuyển vụ án của TAND tỉnh Khánh Hòa, có ba quan điểm về thẩm quyền giải quyết tranh chấp.

Quan điểm nhất cho rằng, quan hệ pháp luật tranh chấp là *"tranh chấp công ty với thành viên công ty, đòi tài sản"* nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Khánh Hòa. Bởi vì, số tiền mà Công ty chuyển cho Chi nhánh hoạt động là phục vụ hoạt động của Công ty nói chung. Do đó, quan hệ đòi tài sản của Công ty liên quan hoạt động của Công ty. Cho nên, căn cứ vào khoản 3 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 33 BLTTDS thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền của TAND tỉnh Khánh Hòa.

Ngược lại, *quan điểm thứ hai* cho rằng, yêu cầu kiện của Công ty liên quan đến hoạt động nội bộ của Công ty nên không phải là *"tranh chấp giữa Công ty với thành viên Công ty"* mà là *"tranh chấp dân sự đòi tài sản"* nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Đà Lạt. Do nguyên đơn có đơn chọn TAND thị xã T giải quyết theo quy định tại theo khoản 2 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33 và điểm b khoản 1 Điều 36 BLTTDS.

Quan điểm thứ ba thống nhất với quan điểm thứ hai về quan hệ pháp luật tranh chấp và vụ án thuộc thẩm quyền của TAND cấp huyện. Tuy nhiên, thay vì áp dụng điểm b khoản 1 Điều 36 BLTTDS để áp dụng thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn thì phải áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS để xác định thẩm quyền theo nơi cư trú, làm việc của bị đơn. Bởi vì, vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố Đà Lạt, bất kể ông Mai tham gia tố tụng trong vụ kiện với tư cách cá nhân hay tư cách thành viên Công ty (Giám đốc Chi nhánh). Trường hợp ông Mai tham gia với tư cách cá nhân thì Công ty chỉ có thể khởi kiện tại Tòa án nơi ông Mai cư trú, làm việc theo điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS. Thực tế, ông Mai có nơi cư trú và làm việc tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng nên thẩm quyền trong trường hợp này thuộc thẩm quyền của TAND thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp ông Mai tham gia với tư cách thành viên Công ty (Giám đốc Chi nhánh) thì việc TAND tỉnh Khánh Hòa căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 BLTTDS để xác định nguyên đơn được chọn TAND thành phố Nha Trang để giải quyết cũng không phù hợp. Bởi vì, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 BLTTDS chỉ áp dụng khi tổ chức và chi nhánh của tổ chức cùng là bên bị kiện chứ không bao hàm trường hợp bên khởi kiện là tổ chức và bên bị kiện là chi nhánh của tổ chức như TAND tỉnh Khánh Hòa xác định. Cho nên, trong trường hợp này thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn không được chấp nhận. Do đó, việc TAND tỉnh Khánh Hòa chuyển vụ án cho TAND thành phố Nha Trang giải quyết là không đúng thẩm quyền mà phải chuyển cho TAND thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Qua nghiên cứu nội dung vụ án cùng các quan điểm nêu trên, thì thấy ý kiến thứ nhất là phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi vì, đại diện của Công ty xác định, số tiền mà Công ty kiện đòi ông Mai phải hoàn trả nằm trong số tiền mà Công ty chuyển cho Chi nhánh (do ông Mai giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh) hoạt động và ông Mai chỉ phải hoàn trả nếu không giải trình được số tiền được dùng vào hoạt động của Chi nhánh. Như vậy, số tiền mà ông Mai nhận từ Công ty được dùng phục vụ hoạt động của Chi nhánh, không phải dùng cho hoạt động của cá nhân của ông Mai. Nếu có cơ sở xác định ông Mai chiếm dụng số tiền này để dùng vào mục đích cá nhân, không phải là mục đích hoạt động của Chi nhánh dẫn đến thất thoát thì việc buộc ông Mai hoàn lại cho Công ty là xét nội dung của vụ án chứ không phải là căn cứ để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp. Bên cạnh đó, mặc dù quan hệ tranh chấp này chưa được liệt kê tại điểm a tiểu mục 3.5. mục 3 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP nhưng bên cạnh việc liệt kê các loại tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty là tranh chấp kinh doanh thương mại thì cuối các nội dung liệt kê, điểm a tiểu mục 3.5. mục 3 Phần I còn quy định *"... về các vấn đề khác liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty"*. Vì vậy, trong trường hợp này, quan hệ pháp luật tranh chấp phải xác

định là *"tranh chấp giữa Công ty với thành viên Công ty liên quan đến hoạt động của Công ty"*. Cho nên, căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 29, điểm a khoản 1 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 33 BLTTDS thì đây là tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền của TAND tỉnh Khánh Hòa. Việc TAND tỉnh Khánh Hòa chuyển cho TAND thành phố Nha Trang giải quyết là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

2.1.3. Về phạm vi xét xử và án phí của Tòa án về tranh chấp kinh doanh thương mại

Một sai sót nữa cũng thường gặp trong quá trình giả quyết TCKDTM đó là phạm vi xét xử của Tòa án. Tòa án chỉ giải quyết theo yêu cầu của Đơn khởi kiện của đương sự, không được vượt quá mức yêu cầu, trừ khi đương sự có yêu cầu bổ sung trên cơ sở xem xét tính đúng dắn theo qui định pháp luật và phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án.

Về tiền tạm ứng án phí khi có yêu cầu phản tố. Trong vụ án khi có một trong các bên có yêu cầu phản tố thì Tòa án phải thông báo cho đương sự đó nộp tiền tạm ứng án phí và chỉ khi đương sự đó xuất trình Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án mới chấp nhận để xem xét giải quyết trong cùng một vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của các bên đương sự.

Ví dụ sau đây sẽ minh chứng cụ thể sai sót này của Tòa án hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công nghiệp tàu thuỷ Dung Quất sau đây gọi tắt là (Công ty Dung Quốc) và Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh, (Công ty Bảo Minh), ký hợp đồng bảo hiểm đóng tàu số AD0004/07PA003HH (Hợp đồng bảo hiểm). Theo Hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh nhận bảo hiểm rủi ro của người đóng tàu cho Công ty Dung Quất trong quá trình đóng mới tàu dầu 104.000 DWT. Khi tàu hạ thủy chạy thử nghiệm thì bị va vào đá ngầm làm hư hỏng tàu. Do đó, đã yêu cầu Công ty Bảo Minh bồi thường thiệt hại. Ngược lại, Công ty Bảo Minh phản tố yêu cầu Công ty Dung Quất trả tiền mua bảo hiểm còn thiếu là 2.951.954.755đ.

Bản án số 04/2011/KDTM-ST ngày 29/12/2011 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Tổng Công ty Bảo Minh phải bồi thường cho Công ty Dung Quất số tiền bảo hiểm 79.781.913.953đ; Công ty Dung Quất phải trả cho Công ty Bảo Minh số tiền phí bảo hiểm 3.405.783.330đ theo Hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Xét về mặt tố tụng đối với yêu cầu phản tố của bị đơn trong vụ án thì thấy: Tổng Công ty Bảo Minh yêu cầu phản tố Công ty Dung Quất phải thanh toán cho Bảo Minh nợ phí bảo hiểm 2.951.954.755đ. Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phản tố nhưng không thông báo để bị đơn nộp tạm ứng án phí. Công ty Bảo Minh không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố Toà án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Bộ luật tố tụng dân sự, không phù hợp quy định của khoản 1 Điều 25 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án và hướng dẫn tại mục 12 phần I Nghị quyết số 02 ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Mặt khác, phía bị đơn yêu cầu phản tố Công ty Dung Quất trả tiền phí bảo hiểm còn chưa thanh toán 2.951.954.755đ nhưng Toà án cấp sơ thẩm lại buộc Công ty Dung Quất phải trả cho Công ty Bảo Minh phí bảo hiểm còn chưa thanh toán đến 3.405.783.330đ; Vượt quá yêu cầu phản tố của bị đơn là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do Toà án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như đã phân tích trên làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên nên Tòa án cấp phúc thẩm đã huỷ bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2.1.4. Về xác định thiếu người tham gia tố tụng và thu thập chứng cứ không đầy đủ của Tòa án trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại

Một vấn đề nữa cũng thường gặp trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại của Tòa án nếu không xem xét kỹ và thận trọng thì cũng dễ dân đến bị hủy án; đó là vấn đề xác định tư cách người tham gia tố tụng và xác minh, thu

thập chứng cứ.

Thông qua công tác xét xử án giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xin nêu một vụ án điển hình như sau:

Theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2008/HĐ ngày 30/01/2008, anh Ngô Văn Hiệu (con trai bà Nguyễn Thị Mua) vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sau đây gọi là Ngân hàng) 250.000.000 đồng và được bà Mua ủy quyền thế chấp chấp tài sản là quyền sử dụng 142 m2 đất, tọa lạc tại số 916 Quang Trung, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai; tài sản gắn liền với đất là nhà ở, diện tích 97,3 m2. Do anh Hiệu vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án.

Ngày 22/11/2010, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 51/2010/QĐST-KDTM; theo đó, Tòa án buộc anh Hiệu phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 351.065.000 đồng (tính đến ngày 12/11/2010), nếu anh Hiệu không thanh toán số nợ trên thì phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Đến ngày 31/12/2008, bà Mua ký Hợp đồng tín dụng số 6990/HĐTD vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nông nghiệp) số tiền 120.000.000 đồng. Bà Mua lại đem một phần tài sản anh Hiệu đã thế chấp nêu trên để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho khoản vay này. Các Hợp đồng thế chấp đều được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo qui định pháp luật.

Khi đến thời hạn trả nợ theo hợp đồng nhưng bà Mua không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Mua trả nợ. Nếu bà Mua không thanh toán số tiền nợ trên thì đề nghị được phát mãi tài sản thế chấp.

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 13/2012/QĐST-KDTM ngày 30/3/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

“1. Bà Nguyễn Thị Hồng – đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Nguyễn

Thị Mua và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn Hiệu còn nợ Ngân hàng số tiền tính tới ngày 22/3/2012 là 185.497.000 đồng gồm nợ gốc là 120.000.000 đồng; nợ lãi tiền vay tính tới ngày 22/3/2012 (ngày hòa giải) là 65.497.000 đồng.

2. Hai bên đã thống nhất phương án trả nợ, cụ thể:

- Từ ngày 22/3/2012 đến hết ngày 22/4/2012 bà Mua có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ 185.497.000 đồng cho Ngân hàng.

Trường hợp bà Mua vi phạm thời gian trả nợ như đã cam kết nêu trên thì Ngân hàng có quyền đề nghị cơ quan Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai xử lý tài sản mà bị đơn - bà Mua đã thế chấp để thu hồi nợ....”

Ngày 30/10/2014, vợ chồng ông Ngô Văn Phải, bà Phạm Thị Tâm có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nói trên vì trên đất mà bà Mua, anh Hiệu đem thế chấp vay tiền tại Ngân hàng có nhà, đất của ông, bà; nhưng Tòa án không đưa ông, bà vào tham gia tố tụng và quyết định dùng cả nhà, đất của ông bà để bảo đảm thi hành án cho các khoản bà Mua, anh Hiệu vay nợ Ngân hàng là không đúng.

Tại Quyết định số 17/2015/KN-KDTM ngày 30/3/2015, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 13/2012/QĐST-KDTM ngày 30/3/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; đề nghị Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân tối cao (nay thuộc thẩm quyền xét xử của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) xét xử giám đốc thẩm hủy Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 13/QĐST-KDTM ngày 30/3/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần quyết định xử lý tài sản thế chấp của bà Mua; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm lại phần quyết định đó theo đúng qui định của pháp luật.

Do trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ biến động về diện tích đất và nhà từ khi bà Mua nhận chuyển nhượng và đã được cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay để xác định có đúng trên thực tế có 02 ngôi nhà như ông Phải khai hay không? Đồng thời, Tòa án cũng chưa làm rõ việc bà Mua (dùng một phần tài sản đã được ông Hiệu thế chấp trước để bảo đảm cho một khoản vay tại Ngân hàng để thế chấp bảo đảm khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp thì có thông báo cho 02 Ngân hàng biết không và 02 Ngân hàng có ý kiến đồng ý bằng văn bản hay không là không đúng với quy định tại Điều 4 Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 30/01/2008; Điều 17 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và khoản 2 Điều 324 Bộ luật dân sự. Thực tế thì cả 02 Ngân hàng và ông Hiệu đều thừa nhận là không biết việc này.

Như vậy, việc Tòa án khi giải quyết vụ án này, không đưa hai Ngân hàng, ông Phải, bà Tâm vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết triệt để cùng một vụ án là không đúng; làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng và gây khó khăn cho việc thi hành án.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, hủy toàn bộ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần quyết định xử lý tài sản thế chấp của bà Mua; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm lại với những lý do trên để đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng của các bên đương sự.

2.1.5. Về áp dụng phạt vi phạm hợp đồng của Tòa án trong giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại

Trong công tác giải quyết án kinh doanh, thương mại, vấn đề chế tài phạt vi phạm hợp đồng cũng thường gặp. Theo quy định của Bộ luật dân sự 2005 (tại Điều 422) và Luật Thương mại 2005 (Điều 300 và 307) thì bên vi phạm hợp đồng chỉ phải chịu phạt vi phạm nếu các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm hợp đồng. Đồng thời theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại 2005 thì mức phạt

vi phạm do các bên thỏa thuận nhưng tổng mức phạt không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp vi phạm Hợp đồng dịch vụ giám định. Như vậy mức phạt hợp đồng theo quy định của Luật thương mại năm 2005 trên tinh thần là tự do thỏa thuận nhưng lại bị đặt trong hai mức giới hạn.

Thứ nhất là đặt dưới mức mức phạt 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm.

Thứ hai là mức phạt được tính trên giá trị hợp đồng bị vi phạm. Quy định này có sự khác biệt so với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 khi mức phạt vi phạm được áp dụng cho các quan hệ dân sự thì sẽ do các bên thỏa thuận. Mặc khác, việc xác định mốc thời gian để làm căn cứ để phạt trên giá trị hợp đồng bị vi phạm và để tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ cũng là vấn đề hết sức khó khăn. Nên trong quá trình xét xử phúc thẩm và giám đốc thẩm, tái thẩm loại án này, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy, sửa nhiều bản án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Xin nêu ví dụ một vụ án cụ thể sau đây để minh chứng vấn đề này.

Nội dung vụ án: Giữa CTX Holdings và Công ty Cổ phần Mỹ Phát (sau đây gọi là Công ty Mỹ Phát) có ký hai hợp đồng chuyển nhượng các căn hộ và villa. Tổng giá trị của hai hợp đồng: 230.000.000.000đ. CTX Holdings đã thanh toán cho Công ty Mỹ Phát số tiền: 219.997.000.000đ; tương ứng với 95,65% tổng giá trị các Hợp đồng.

Tại Điều 6 của 02 Hợp đồng:

- Thời hạn bàn giao căn hộ cuối cùng: trước ngày 31/05/2010.
- Thời hạn bàn giao villa: trước ngày 30/10/2009.

Tuy nhiên, đến ngày 25/09/2013, Công ty Mỹ Phát mới thông báo về việc bàn giao tài sản. Ngày 03/10/2013, hai bên tiến hành kiểm tra hiện trạng và bàn giao, thì ghi nhận nhiều căn hộ chưa đạt tiêu chuẩn theo qui định. Do vậy, CTX Holdings và Công ty Mỹ Phát thống nhất việc bàn giao chỉ được coi là hoàn tất khi các bên ký biên bản nghiệm thu chi tiết, bàn giao từng căn hộ, villa.

Ngày 18 tháng 10 năm 2013, hai bên tiến hành bàn giao toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 57 căn hộ và 02 villa, nhưng chưa bàn giao

chìa khóa.

CTX Holdings đã nhiều lần, bằng công văn, yêu cầu Công ty Mỹ Phát phải thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng đã ký, cuối cùng là Công văn số 817/CV-CTX-PDU ngày 04/10/2013 yêu cầu Công ty Mỹ Phát thực hiện việc thanh toán khoản tiền lãi phát sinh và phạt vi phạm hợp đồng.

Do Công ty Mỹ Phát không thực hiện đúng cam kết nên CTX Holdings khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty Mỹ Phát phải:

1. Bàn giao toàn bộ tài sản là 57 căn hộ và 02 villa tại Dự án khu nghỉ dưỡng Olalani.

2. Tiền lãi phát sinh do chậm bàn giao tài sản: Theo Điều 11.1 của 02 Hợp đồng, tính theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng, tính từ ngày 15/07/2010 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 172.000.000.000đ.

3. Tiền phạt vi phạm hợp đồng bằng 5% tổng giá trị 02 Hợp đồng: 230.000.000.000đ x 5% = 11.500.000.000đ.

4. Tiền bồi thường thiệt hại: Vì CTX Holdings không thể khai thác, sử dụng:

- 57 căn hộ x 15.000.000đ/căn x 40 tháng = 34.200.000.000đ
- 02 villa x 28.000.000đ/villa x 40 tháng = 2.240.000.000đ.

Tổng cộng là: 36.440.000.000đ.

* Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm quyết định:

1. Buộc Công ty Mỹ Phát phải trả cho CTX Holdings số tiền phạt 5% giá trị hợp đồng bị vi phạm là: 11.500.000.000đ và tiền lãi do chậm bàn giao tài sản là: 33.933.783.835đ. Tổng cộng hai khoản là: 45.433.783.835đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của CTX Holdings về việc buộc Công ty Mỹ Phát phải trả tiền lãi do chậm bàn giao tài sản là: 140.945.497.915đ và bồi thường thiệt hại do không thể khai thác, sử dụng các căn hộ và villa là: 44.120.000.000đ. Tổng cộng hai khoản là: 185.065.497.915đ.

3. Buộc Tổng CTX Holdings phải trả cho Công ty Cổ phần Mỹ Phát số tiền

là: 10.491.365.643đ.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo Bản án sơ thẩm.

* Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm cho rằng:

Về phạt 5% giá trị Hợp đồng vì vi phạm Hợp đồng: Theo Điều 6 của Hợp đồng 06 và Hợp đồng 08, thì thời hạn bàn giao tài sản như sau:

+ Thời hạn bàn giao căn hộ cuối cùng: Trước ngày 31/5/2010.

+ Thời hạn bàn giao villa: Trước ngày 30/10/2009.

Nhưng đến ngày 25/9/2013 Công ty Mỹ Phát mới ban hành văn bản số 837/CV-CT thông báo việc dự án đã hoàn tất và bàn giao. Như vậy, Về thời hạn bàn giao tài sản theo Điều 06 của Hai Hợp đồng, Công ty Cổ phần Mỹ Phát đã vi phạm chậm hơn 03 (ba) năm so với thời hạn bàn giao căn hộ cuối cùng và chậm gần 04 (bốn) năm so với thời hạn bàn giao villa.

Cũng trên cơ sở văn bản 837/CV-CT của Công ty Mỹ Phát, ngày 30/10/2013 hai bên kiểm tra hiện trạng và bàn giao nhưng không thực hiện được vì có nhiều căn hộ chưa đạt đúng tiêu chuẩn xây dựng, các hạng mục khác cũng không đạt, dự án chưa hoàn thành, chưa thể nghiệm thu.

Tại Biên bản làm việc ngày 03/10/2013, CTX Holdings đã thực hiện đúng hạn và chuyển đủ cho Công ty Cổ phần Mỹ Phát 219.997.000.000đ; Công ty Cổ phần Mỹ Phát ghi nhận toàn bộ ý kiến của CTX Holdings và cam kết có hướng giải quyết dứt điểm.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Mỹ Phát vẫn không thực hiện thời hạn bàn giao tài sản. Tại Biên bản thẩm định xem xét tại chỗ ngày 14/5/2014, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty Mỹ Phát đang quản lý toàn bộ 57 căn hộ và 02 villa, Biên bản này thể hiện Công ty Cổ phần Mỹ Phát chưa bàn giao tài sản.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, từ ngày 18/10/2013 Công ty Mỹ Phát đã bàn giao xong tài sản là không có cơ sở. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty Mỹ Phát vi phạm thời hạn bàn giao tài sản trong thời gian từ ngày 01/4/2012 đến ngày 18/10/2013 là vi phạm Điều 11.1 của các Hợp đồng và vi

phạm Điều 14 Luật kinh doanh bất động sản, nên phải chịu lãi theo mức lãi suất vay của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng (viết tắt là VCB Đà Nẵng). Việc xác định như vậy là không đúng, thiệt hại cho CTX Holdings.

Do đó, Công ty Mỹ Phát phải chịu chế tài Điều 11.1 của Hợp đồng và Điều 422 Bộ luật dân sự. Cụ thể Công ty Mỹ Phát phải trả cho CTX Holdings 5 (Năm) % tiền phạt Hợp đồng trên tổng giá trị của hai Hợp đồng và phải chịu lãi quá hạn theo mức lãi của VCB Đà Nẵng đối với số tiền CTX Holdings đã thanh toán cho Công ty Mỹ Phát là 219.997.000.000đ kể từ ngày 15/7/2010 (đã trừ 45 ngày kể từ ngày 31/5/2010) đến ngày xét xử sơ thẩm 18/6/2014.

Về Công văn 328/CV-CTX ngày 27/4/2012 do CTX Holdings đề nghị Công ty Cổ phần Mỹ Phát chậm nhất vào ngày 30/3/2012 phải trả lời cho CTX Holdings bằng văn bản và có cam kết về:

+ Bàn giao các căn hộ đúng thời hạn đã cam kết.

+ Thời điểm chính thức toàn bộ dự án đưa vào hoạt động.

Nhưng trong văn bản này CTX Holdings cũng ghi rõ mọi nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến các vấn đề trên của Công ty Cổ phần Mỹ Phát theo Điều 6, Điều 8 và Điều 11 của hai Hợp đồng vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Như vậy, nếu từ ngày 01/4/2012 mà Công ty Cổ phần Mỹ Phát thực hiện đúng yêu cầu của CTX Holdings thì có thể không bị phạt hoặc chịu lãi quá hạn từ 01/4/2012 trở về sau cho đến khi bàn giao tài sản; còn từ ngày 15/7/2010 cho đến ngày 30/3/2012 Công ty Cổ phần Mỹ Phát đương nhiên phải bị chế tài Điều 11.1 của Hợp đồng. Đến nay, Công ty Cổ phần Mỹ Phát vẫn vi phạm thời hạn bàn giao nên đương nhiên phải chịu phạt Hợp đồng và chịu lãi theo Điều 11.1 của hai Hợp đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đây không phải là văn bản gia hạn Hợp đồng, Tòa án cấp sơ thẩm lấy mốc ngày 01/4/2012 đến ngày 18/10/2013 để xác định Công ty Cổ phần Mỹ Phát vi phạm thời hạn bàn giao là không đúng.

Tòa án cấp phúc thẩm đã tuyên xử:

Buộc Công ty Mỹ Phát phải bàn giao tài sản cho CTX Holdings, gồm: 57

(Năm bảy) căn hộ và 02 (hai) villa.

Buộc Công ty Mỹ Phát phải thanh toán cho CTX Holdings, bao gồm:

- Khoản tiền phạt 05 (Năm) % giá trị Hợp đồng bị vi phạm, số tiền: 11.500.000.000 VNĐ.

- Khoản tiền lãi phát sinh do chậm bàn giao tài sản, tính từ ngày 15/7/2010 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (18/6/2014) là: 174.879.281.917đ.

Tổng cộng hai khoản phải thanh toán: 186.379.281.917đ.

2.2. Đánh giá thực trạng pháp luật và áp dụng pháp luật qua thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nói riêng và ngành Tòa án nói chung là cơ quan tài phán của Nhà nước tiến hành áp dụng pháp luật trong trường hợp xảy ra tranh chấp thương mại phát sinh trong hoạt động thương mại giữa các chủ thể mà họ không tự giải quyết được với nhau và một bên làm đơn khởi kiện yêu cầu sự can thiệp của Toà án để bảo vệ quyền lợi của mình. Toà án chỉ giải quyết tranh chấp thương mại thuộc thẩm quyền của mình theo quy định tại Điều 30 BLTTDS và giữa các bên không có thoả thuận về việc giải quyết tranh chấp đó bằng con đường Trọng tài. Ngoài ra thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại tại Toà án còn được phân định theo cấp toà án, theo lãnh thổ và theo sự lựa chọn của nguyên đơn.

Khi giải quyết tranh chấp thương mại, Toà án có thẩm quyền áp dụng pháp luật sẽ đóng vai trò là bên thứ ba, là cơ quan tài phán để giải quyết tranh chấp được yêu cầu. Trong quá trình giải quyết tranh chấp trên cơ sở áp dụng pháp luật hiện hành, Toà án có thẩm quyền sẽ nhân danh quyền lực Nhà nước, sử dụng quyền lực Nhà nước để ra bản án hoặc quyết định có giá trị bắt buộc các bên tranh chấp và tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện. Bản án, quyết định của toà án được cơ quan thi hành án của Nhà nước bảo đảm thi hành.

Việc giải quyết tranh chấp thương mại tại Toà án được tiến hành theo thủ tục tố tụng Toà án quy định trong pháp luật tố tụng dân sự. Một trong những

điểm đặc thù khi giải quyết tranh chấp thương mại tại Toà án là phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản được quy định tại Chương II BLTTDS, từ Điều 3 đến Điều 24 trong đó có nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 12). Do đó, bên cạnh pháp luật về thủ tục tố tụng, pháp luật nội dung là nguồn luật quan trọng để Toà án áp dụng khi xét xử tranh chấp đưa đến Toà án nói chung và tranh chấp thương mại nói riêng. Dựa vào nội dung các tranh chấp thương mại mà Toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 30 BLTTDS, có thể thấy, các văn bản pháp luật chủ yếu mà Toà án thường dùng làm căn cứ pháp lý để giải quyết các tranh chấp thương mại thuộc thẩm quyền của mình là: Bộ luật Dân sự năm 2005, hiện nay là BLTTDS 2015; Luật Thương mại năm 2005; Luật kinh doanh bất động sản năm 2014; Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); Luật Du lịch năm 2005; Luật Dược năm 2005; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Luật Xây dựng năm 2014; Luật Doanh nghiệp năm 2014; Luật Đầu tư năm 2014; Luật Đầu tư công năm 2014; Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010).

2.2.1. Ưu điểm và nhược điểm của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại bằng tố tụng Tòa án theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam

Trong quá trình tiến hành hoạt động thương mại, các bên tham gia (chủ yếu là các thương nhân, tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng kí kinh doanh) khó tránh khỏi những mâu thuẫn, bất đồng về quyền và nghĩa vụ trong những quan hệ cụ thể. Khi có tranh chấp xảy ra, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình các bên đều muốn giải quyết tranh chấp nhanh chóng, thuận lợi, có hiệu quả và không ảnh hưởng đến quá trình kinh doanh của mình. Theo quy định tại Điều 317 Luật Thương mại năm 2005 (viết tắt LTM), các hình thức giải quyết tranh chấp, là:

- Thương lượng giữa các bên.
- Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên

thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.

- Giải quyết tại Trọng tài hoặc Toà án.

Có thể thấy, đây cũng là các hình thức giải quyết tranh chấp thương mại phổ biến ở các nước trên thế giới. So với các hình thức giải quyết tranh chấp thương mại khác, giải quyết tranh chấp thương mại tại Toà án theo pháp luật tố tụng dân sự có một số ưu điểm và một số hạn chế sau:

* Về ưu điểm:

+ Việc dựa vào cơ quan tài phán là Toà kinh tế để giải quyết các tranh chấp kinh tế có những ưu điểm nhất định. Trước hết phải kể đến, Toà án là cơ quan nhân danh Nhà nước để giải quyết tranh chấp, do đó phán quyết của Toà án được đảm bảo thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước. Cơ quan Thi hành án là một cơ quan chuyên trách và có đầy đủ bộ máy, phương tiện để thi hành các bản án đã có hiệu lực pháp luật. Đăc điểm này được có thể coi là yếu tố hấp dẫn nhất khiến các bên tranh chấp thường tìm đến phương thức giải quyết tranh chấp tại Toà án.

+ Khi giải quyết tranh chấp tại Toà án, việc giải quyết có thể qua nhiều cấp xét xử, vì thế nguyên tắc nhiều cấp xét xử bảo đảm cho quyết định của Toà án được chính xác, công bằng, khách quan và đúng với pháp luật.

+ Ngoài ra, ta còn thấy thẩm quyền giải quyết của Toà án được mở rộng đến tất cả các ngành kinh tế. Chính vì thế, khi xảy ra tranh chấp, người ta thường nghĩ đến Toà án như là nơi bao quát giải quyết mọi vấn đề.

+ Với điều kiện thực tế ở Việt Nam hiện nay, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp kinh tế tại Toà án thấp hơn rất nhiều so với việc nhờ đến các tổ chức Trọng tài thương mại hay Trọng tài quốc tế.

* Về hạn chế:

Tuy Toà án là cơ quan tài phán có sức mạnh cưỡng chế giúp đôi bên có thể giải quyết tranh chấp một cách triệt để, nhưng phương thức giải quyết tranh chấp này cũng bộc lộ ra nhiều hạn chế, cụ thể:

+ Đầu tiên, khi lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng Toà án,

các bên phải nắm rõ đươc bản chất, vì việc giải quyết tranh chấp của Toà án phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định mang tính hình thức của pháp luật tố tụng, và đặc điểm này đôi khi có thể gây trở ngại cho các bên tranh chấp vì tính chất của hoạt động kinh doanh, thương mại đòi hỏi mọi thủ tục phải rất linh hoạt và mềm dẻo.

+ Một vấn đề nữa của Toà án, đó là nguyên tắc xét xử công khai. Điều này xuất phát từ bản chất của hoạt động xét xử là bảo vệ pháp chế và duy trì công lý đã được pháp luật quy định, xã hội thừa nhận. Mặt khác, hoạt động xét xử công khai của Toà án còn có tác dụng răn đe, cảnh cáo những hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, để giữ bí mật Nhà nước hoặc bí mật nghề nghiệp theo yêu cầu chính đáng của đương sư, Toà án có thể xử kín nhưng phải tuyên án công khai. Các doanh nghiệp làm ăn trên thương trường đều không muốn mang dấu đen phải ra Toà để giải quyết tranh chấp, nó có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của họ, cho nên khuyết điểm này có thể coi là lớn nhất.

+ Mặc dù nguyên tắc xét xử nhiều cấp đảm bảo cho quyết định của Toà án là chính xác, công bằng. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng sẽ khiến cho vụ việc có thể bị kéo dài, xử đi xử lại nhiều lần, gây bất lợi cho đương sự, nhất là những tranh chấp kinh tế có giá trị lớn đòi hỏi phải giải quyết nhanh chóng, dứt điểm. Việc dây dưa, kéo dài vụ việc sẽ gây căng thẳng tâm lý, làm mất thời giờ, tiền bạc của doanh nghiệp và có khi phải bỏ lỡ một cách đáng tiếc các cơ hội kinh doanh khác.

+ Khả năng tác động của các bên trong quá trình tố tụng rất hạn chế, đôi lúc nó không thể hiện được hết nguyện vọng của các bên tranh chấp.

Thông thường, hình thức giải quyết tranh chấp thương mại thông qua Toà án được lựa chọn khi việc áp dụng cơ chế thương lượng hoặc hoà giải không có hiệu quả và các bên tranh chấp không có thoả thuận giải quyết tranh chấp tại Trọng tài.

+ Các Tòa án luôn bị quá tải công việc, điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến

chất lượng xét xử và làm cho vụ án bị kéo dài.

+ Các Thẩm phán của Tòa án không phải bao giờ cũng chuyên về các vấn đề kinh doanh, thương mại và đủ các kiến thức để giải quyết các tranh chấp đó một cách chuyên nghiệp, đặc biệt là trong các vấn đề tranh chấp thương mại quốc tế chẳng hạn như các tranh chấp về bằng sáng chế, ngân hàng, tên miền, v.v…

+ Là một thiết chế quyền lực và mặc nhiên hoạt động trong một quốc gia có chủ quyền, Tòa án thường bị chi phối về tính độc lập của nó bởi sự tác động từ nhiều phía.

+ Tính quốc tế của Tòa án không cao. Điều đó thể hiện ở nhiều sự ràng buộc khác nhau liên quan đến nguyên tắc chủ quyền quốc gia: Ngôn ngữ áp dụng phải là ngôn ngữ quốc gia, thủ tục tố tụng nhất thiết phải theo quy định của pháp luật quốc gia mà Tòa án lại là thiết chế của quốc gia đó. Phán quyết của Tòa án không mặc nhiên có sự công nhận quốc tế, điều đó chỉ xảy ra khi có một hiệp định song phương về tương trợ tư pháp giữa hai quốc gia hoặc trong khuôn khổ pháp lý của một cộng đồng các quốc gia, ví dụ như Liên minh Châu Âu.

2.2.2. Một số vấn đề vướng mắc trong quá trình giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại tại địa phương trong thời gian qua

2.2.2.1. Vấn đề xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại

Luận văn đưa ra một số bất cập, vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật về thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM bao gồm:

- Về thẩm quyền của Tòa án theo vụ việc đối với các tranh chấp kinh doanh, thương mại

Một là, việc áp dụng phương pháp liệt kê để xác định TCKDTM dễ bị trùng lặp, bị thiếu, có rất nhiều loại dịch vụ thương mại không được liệt kê trong khoản 1 Điều 29. Lấy ví dụ như: Điểm b khoản 1 Điều 29 quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ là loại việc TCKDTM. Tuy nhiên, các hoạt động thương mại khác được quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i, k, n, o khoản 1 Điều 29 là phân

phối, đại diện, đại lý, ký gửi, thuê, cho thuê, thuê mua, tư vấn, vận chuyển, bảo hiểm có bản chất đều là các dịch vụ thương mại. Việc quy định liệt kê như vậy là bị thừa. Cùng là các dịch vụ trung gian thương mại nhưng chỉ có dịch vụ đại diện và dịch vụ đại lý được quy định là loại việc TCKDTM nhưng dịch vụ ủy thác mua bán hàng hóa và dịch vụ môi giới thương mại lại không được quy định.

Hoạt động thuê mua tài chính là hoạt động cấp tín dụng trung hạn của các tổ chức tín dụng. BLTTDS đã gộp hoạt động thuê mua với hoạt động thuê, cho thuê quy định tại điểm e và tách khỏi hoạt động ngân hàng quy định tại điểm m là không chính xác.

Tranh chấp phát sinh trong quá trình thành lập, tổ chức hoạt động, tổ chức quản lý của nhiều loại hình doanh nghiệp mà sự hoạt động dựa vào sự góp vốn của các thành viên như hợp tác xã hoặc các loại hình doanh nghiệp đặc thù trên thực tế (như trường tư thục, trường dạy nghề, trường dân lập, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán…) theo Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành không được coi là tranh chấp công ty mặc dù chúng có cùng bản chất với tranh chấp công ty.

Hai là, có sự mâu thuẫn, không đồng bộ giữa pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung. Điều 29 BLTTDS quy định các bên trong quan hệ tranh chấp *"phải có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận"*. Trong khi đó quy định của Nghị quyết 01 mở rộng hơn so với quy định của BLTTDS, theo đó, những TCKDTM mà một bên hoặc các bên không có đăng ký kinh doanh nhưng đều có mục đích lợi nhuận vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa kinh tế.

Ba là, việc xác định mục đích lợi nhuận. Tiêu chí lợi nhuận chưa thực sự rõ ràng về mặt lý luận và thực tiễn. Nếu phân biệt quan hệ về kinh doanh và dân sự dựa trên yếu tố lợi nhuận mà không đưa ra tiêu chí cụ thể, khác biệt thì có sự bất ổn về cách phân loại các tranh chấp. Chẳng hạn các trang thiết bị có thể vừa dùng cho mục đích kinh doanh, vừa dùng cho sinh hoạt. Điều này sẽ dẫn đến việc cùng một quan hệ nhưng bao hàm cả hai mục tiêu là tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh. Vậy khi xảy ra tranh chấp, quan hệ này sẽ thuộc tranh chấp

dân sự hay kinh doanh, thương mại.

- Về thẩm quyền theo cấp xét xử của Tòa án:

Một là, có sự mâu thuẫn giữa quy định của BLTTDS và nghị quyết hướng dẫn. Đó là quy định tại Điều 29 BLTTDS và khoản b, tiểu mục 1.1, mục 1, phần I Nghị quyết 01 Điều này dẫn đến bất cập là Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các vụ án về kinh doanh mà một hoặc các bên không có đăng ký kinh doanh, nhưng đều có mục đích lợi nhuận hay không? Thực tiễn xét xử cho thấy Tòa án nhân dân cấp huyện vẫn thụ lý và giải quyết sơ thẩm những tranh chấp kinh doanh mà một hoặc các bên không có đăng ký kinh doanh nhưng đều có mục đích lợi nhuận. Luận văn đã đưa ra một vài dẫn chứng bằng những vụ án KDTM để phân tích cho trường hợp này.

Hai là, thẩm quyền của cấp Tòa án đối với tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng như hợp đồng gia công, hợp đồng hợp tác kinh doanh. Tòa án cấp huyện hay cấp tỉnh giải quyết? Luận văn đưa ra các quan điểm để phân tích và đưa ra quan điểm cá nhân của mình đó là nên đưa ra hướng dẫn theo hướng các tranh chấp trên thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện vì các hợp đồng này bản chất của nó là cung ứng dịch vụ.

- Về thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án:

Luận văn đưa ra dẫn chứng về việc lựa chọn Tòa án giải quyết không phù hợp với quy định của pháp luật. Các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi nguyên đơn cư trú hay có trụ sở giải quyết nhưng phải là Tòa án có thẩm quyền. Thỏa thuận chọn Tòa án vượt cấp là vô hiệu.

2.2.2.2. Vấn đề áp dụng chế tài phạt vi phạm hợp đồng trong thực tiễn giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại

Khi giải quyết một tranh chấp hợp đồng trong hoạt động thương mại, thẩm phán thường xuyên phải áp dụng các chế tài trong thương mại. Tuy nhiên, áp dụng chế tài nào, điều kiện để áp dụng, mức phạt và mức bồi thường thiệt hại cụ thể như thế nào còn tuỳ thuộc vào sự nhận thức của Thẩm phán đối với các quy định của điều luật và sự đánh giá, nhận định về mức độ vi phạm, nguyên nhân vi

phạm, bối cảnh vi phạm để đưa ra phán quyết về chế tài vi phạm hợp đồng mà bên vi phạm phải gánh chịu. Theo quy định tại Điều 292-Luật thương mại 2005, các chế tài bao gồm: Buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt vi phạm, buộc bồi thường thiệt hại; tạm ngừng thực hiện hợp đồng; đình chỉ thực hiện hợp đồng; huỷ bỏ hợp đồng; các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

Thực tiễn giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại cho thấy, khi có tranh chấp hợp đồng, nguyên đơn thường yêu cầu Toà án buộc bị đơn phải thực hiện các nghĩa vu theo hợp đồng, bên cạnh đó là việc yêu cầu áp dụng các chế tài phạt và bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm hợp đồng của bị đơn gây ra. Thẩm phán sẽ phải thường xuyên xử lý các yêu cầu của đương sự xung quanh việc áp dụng chế tài này.

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 Luật Thương mại.

Như vậy, chế tài phạt vi phạm hợp đồng chỉ được áp dụng khi các bên có sự thoả thuận trước trong hợp đồng. Nếu trong hợp đồng không có thoả thuận thì bên bị vi phạm mất quyền đòi phạt vi phạm hợp đồng và chỉ có quyền đòi bồi thường thiệt hại (Điều 307). Tuy nhiên, có thể nên hiểu quy định của điều luật này một cách cứng nhắc như vậy không? nếu trong hợp đồng các bên không quy định việc phạt vi phạm hợp đồng, nhưng sau đó, các bên có thoả thuận mới hoặc một bên thừa nhận vi phạm và chấp nhận mức phạt do bên bị vi phạm đưa ra, thì có thể áp dụng chế tài phạt vi phạm hợp đồng được không? Đây là vấn đề chưa được pháp luật quy định. Tuy nhiên, theo quan điểm của cá nhân, trường hợp này có thể áp dụng chế tài phạt, bởi xét cho cùng, đây là biện pháp răn đe các bên trong việc vi phạm hợp đồng, khi bên vi phạm đã thừa nhận vi phạm hợp đồng và chịu phạt thì không có lý do gì để không chấp nhận điều đó.

Về mức phạt vi phạm hợp đồng, Điều 301- Luật thương mại 2005 qui định

"Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm" (Trừ trường hợp dịch vụ giám định, mức phạt không quá 10 lần thù lao dịch vụ giám định). Qui định này đã khá rõ ràng, các bên có quyền thoả thuận về mức phạt hoặc tổng mức phạt không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm; giới hạn thứ hai là mức phạt được tính trên giá trị nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Nếu các bên không thoả thuận cụ thể về mức phạt thì Thẩm phán sẽ cân nhắc để áp dụng mức phạt tuỳ vào mức độ vi phạm, nguyên nhân của việc vi phạm nhưng tối đa không quá 8% nghĩa vụ bị vi phạm hoặc theo mức mà trước đây các bên đã nhiều lần áp dụng và mặc nhiên thừa nhận. Nếu các bên thoả thuận cụ thể về mức phạt trong hợp đồng thì Thẩm phán cũng đánh giá mức phạt cụ thể nhưng không quá mức phạt mà các bên mà đã thoả thuận. Tuy nhiên, áp dụng mức phạt nào, Thẩm phán cũng tuỳ từng trường hợp cụ thể để vận dụng.

Một vấn đề vướng mắc thường gặp đó là phải phân biệt được đâu là quan hệ do Bộ Luật Dân sự điều chỉnh, đâu là quan hệ do Luật thương mại điều chỉnh để áp dụng pháp luật một cách chính xác. Mặt khác, khi có sự khác biệt như vậy, vấn đề đặt ra là việc quy định giới hạn mức phạt như Luật thương mại có hợp lý hay không? Tuy rằng việc đặt mức giới hạn nhằm kiểm soát những giao dịch thương mại ảo nhằm thu lợi bất chính nhưng lại làm hạn chế quyền tự do thỏa thuận của các bên. Bởi lẽ bản chất của hợp đồng là sự thỏa thuận của các bên, vì thế có nên bỏ mức giới hạn này?

Xoay quanh quy định của Luật thương mại năm 2005 về mức giới hạn *"không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm"* cũng còn rất nhiều vướng mắc.

Thứ nhất, chế tài phạt hợp đồng chỉ được áp dụng *"nếu trong hợp đồng có thỏa thuận"*. Vậy vấn đề đặt ra là, nếu các bên có thỏa thuận về phạt hợp đồng nhưng lại không thỏa thuận về mức phạt là bao nhiêu thì khi có tranh chấp sẽ được giải quyết tại cơ quan tài phán như thế nào? Cơ quan tài phán sẽ áp dụng

mức giới hạn là 8% hay phải căn cứ vào phần nghĩa vụ bị vi phạm để đưa ra một mức phạt hợp lý, nhưng những căn cứ nào để xác định được đó là một mức phạt hợp lý đối với mỗi bên?

Thứ hai, Luật thương mại năm 2005 quy định mức phạt không được vượt quá 8% giá trị nghĩa vụ bị vi phạm. Nhưng nếu trong quá trình xác lập hợp đồng, do thiếu hiểu biết, các bên đã thỏa thuận vượt quá mức giới hạn này, có thể thỏa thuận mức phạt 20%, 50% hay nhiều hơn thế. Vậy khi tranh chấp xảy ra, vấn đề này sẽ giải quyết ra sao? Có ý kiến cho rằng, việc thỏa thuận như vậy là trái với quy định của pháp luật nên phần thỏa thuận đó trong hợp đồng bị vô hiệu coi như hai bên chưa có bất kì thỏa thuận nào trước đó về phạt hợp đồng. Có ý kiến khác lại cho rằng, chỉ vô hiệu phần vượt quá 8% giá trị nghĩa vụ bị vi phạm, khi xử phạt sẽ áp dụng từ mức 8% trở xuống để giải quyết yêu cầu của bên bị hại.

"Mức phạt không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm" thì *"nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm"* không hẳn là *"giá trị hợp đồng"*. Do vậy, để chứng minh *"phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm"* không phải là vấn đề đơn giản. Chưa kể đến việc đánh giá, kết luận trong trường hợp phải đưa ra Tòa án giải quyết lại phụ thuộc rất lớn vào Hội đồng xét xử. Nguyên nhân là do khoa học pháp lý nước ta đang phát triển theo hướng thị trường, hội nhập, quá trình xây dựng pháp luật của Việt Nam có yếu tố đặc thù và chúng ta chưa tiến hành công bố rộng rãi bản án. Những vấn đề này không những gây khó khăn về định hướng và áp dụng đối với những người làm công tác pháp lý, mà cả những chủ thể khó có thể hiểu và vận dụng hiệu quả.

Do còn tồn tại nhiều vướng mắc như trên nên khi tham gia vào quan hệ hợp đồng kinh doanh, thương mại mỗi chủ thể nên chủ động trong việc tìm hiểu pháp luật và bằng biện pháp thỏa thuận cụ thể để có thể hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra với mình trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng.

Kết luận Chương 2

Thực tiễn công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại tại Tòa án các cấp cho thấy, một trong những nguyên nhân dẫn đến có sai lầm trong các bản án, quyết định là việc Thẩm phán hiểu và vận dụng pháp luật khi xét xử như thế nào, việc ban hành văn bản pháp luật có những điểm chưa đầy đủ và chưa phù hợp với thực tiễn, trong khi đó công tác hướng dẫn, giải thích pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và của Toà án nhân dân tối cao lại không kịp thời hoặc chỉ hướng dẫn dưới dạng công văn, kết luận của Chánh án tại Hội nghị tổng kết, nên tính ổn định của các hướng dẫn đó rất hạn chế và không có tính pháp lý bắt buộc.

Vì vậy, trong thời gian tới cần sửa đổi, bổ sung những quy định pháp luật sao cho phù hợp thực tiễn, cần nhanh chóng ban hành văn bản giải thích, hướng dẫn thống nhất về luật nội dung và luật hình thức (thủ tục tố tụng) trong công tác xét xử để các ngành, các cơ quan, các Thẩm phán hiểu và áp dụng. Đồng thời, cần nghiên cứu và sớm ban hành các tập án lệ. Đây chính là tài liệu để cho Tòa án các cấp vận dụng khi xét xử những vụ án có nội dung tương tự, đảm bảo cho việc áp dụng pháp luật và xét xử thống nhất.

CHƯƠNG 3
PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

3.1. Nhu cầu và định hướng hoàn thiện

Mục đích của việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại của Tòa án là nhằm đáp ứng và bảo vệ được quyền tự do kinh doanh, ổn định và định hướng phát triển quan hệ kinh tế phát triển phù hợp với điều kiện của Việt Nam, bắt kịp với những tiến bộ của xã hội, nhằm đưa nền kinh tế đất nước phát triển đúng hướng của những quy luật vốn có của cơ chế thị trường đồng thời phù hợp và phát huy được những đặc điểm riêng có của đời sống kinh tế của thực tiễn các quan hệ kinh doanh ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Để thực hiện một cách có hiệu quả mục đích đã đề ra, việc hoàn thiện pháp luật về những vấn đề có liên quan đến Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM cần đáp ứng những yêu cầu sau:

Một là, đáp ứng các yêu cầu của nền kinh tế thị trường trong bối cảnh cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền của Việt Nam.

Hai là, bảo được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, đảm bảo sự đồng bộ giữa pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng nhằm đảm bảo hiệu lực của pháp luật tố tụng trong giải quyết tranh chấp.

3.2. Một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại

3.2.1. Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại

3.2.1.1 Về nguyên tắc khởi kiện

Cũng như các hoạt động tố tụng khác, trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại, Tòa kinh tế phải tuân theo các nguyên tắc

chung về tố tụng được quy định trong Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân. Việc thực hiện những nguyên tắc này nhằm mục đích đảm bảo cho hoạt động xác minh thu thập chứng cứ, xét xử của Tòa án chặt chẽ hơn. Tuy nhiên trong thực tế không phải lúc nào việc áp dụng các nguyên tắc của tố tụng Tòa án cũng đảm bảo thực hiện, vì vậy có một số điểm cần phải sửa đổi bổ sung để phù hợp với thực tiễn hơn.

Việc quy định đương sự khi có đơn khởi kiện vụ án kinh doanh, thương mại tại Tòa án phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Thẩm phán mới tự mình thu thập chứng cứ hoặc trong các trường hợp khác mà pháp luật có quy định. Quy định như vậy là phù hợp, song việc áp dụng nguyên tắc này trên thực tế gặp nhiều khó khăn. Trong BLTTDS không quy định biện pháp chế tài mà chỉ quy định chung chung nếu không cung cấp chứng cứ thì bị bất lợi và không có quy định về thời hạn bắt buộc đương sự phải cung cấp chứng cứ nếu không cung cấp thì chứng cứ đó không có giá trị hoặc phải chịu chế tài như: phạt tiền..., vì vậy, thực tế có trường hợp đương sự đang giữ chứng cứ hoặc có khả năng thu thập chứng cứ nhưng lại không thu thập chứng cứ để cung cấp cho Toà án, chỉ đến khi thấy có lợi mới cung cấp, thậm chí có trường hợp để đến giai đoạn xét xử phúc thẩm mới xuất trình chứng cứ các hoặc sau khi bản án có hiệu lực pháp luật mới xuất trình chứng cứ, kèm theo đơn khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm dẫn đến Tòa án bị thụ động trong việc xét xử.

Do đó, vấn đề này pháp luật cần phải định rõ chế tài cụ thể nếu đương sự cố tình không cung cấp chứng cứ hoặc có hành vi che giấu chứng cứ thì phải bị xử phạt để tránh tình trạng bị động cho Tòa án.

3.2.1.2. Về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Các quy định về thủ tục áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện nay đã đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn giải quyết tranh chấp là tính nhanh chóng và sự bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên

đương sự trong việc bảo vệ quyền lợi của họ. Chế định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được xây dựng tại Chương thứ 8 Bộ luật Tố tụng Dân sự Việt Nam (BLTTDS), bao gồm 28 điều luật (từ Điều 99 tới Điều 126) là cơ sở pháp lý quan trọng cho Toà án trong việc quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để đáp ứng yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, đảm bảo cho việc xét xử và thi hành án. Tuy nhiên, việc vận dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong thực tiễn cũng đặt ra những vấn đề, đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền cần phải tiếp tục nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung.

Về thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, căn cứ hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Trong trường hợp sau khi xét xử sơ thẩm, đương sự kháng cáo bản án đồng thời có đơn yêu cầu áp dụng BPKCTT. Giai đoạn này, Tòa án cấp sơ thẩm đang làm các thủ tục liên quan đến kháng cáo theo quy định của pháp luật mà chưa chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp nào có thẩm quyền ra quyết định áp dụng BPKCTT nếu yêu cầu của đương sự là có căn cứ, đúng pháp luật và thuộc trường hợp cần phải được áp dụng BPKCTT? Ngược lại, nếu yêu cầu của đương sự không đúng pháp luật và không thuộc trường hợp cần phải áp dụng BPKCTT thì Tòa án nào sẽ không chấp nhận yêu cầu áp dụng BPKCTT? Tòa án cấp nào có thẩm quyền ban hành văn bản trả lời đương sự? Đây là những vấn đề BLTTDS chưa có quy định cụ thể.

Vì vậy, để xác định rõ vấn đề thẩm quyền của Tòa án cấp nào trong việc xem xét yêu cầu áp dụng BPKCTT, Bộ luật TTDS cần thiết bổ sung những quy định rõ ràng, cụ thể hơn. Trong thời hạn 48 giờ kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu, Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

Tuy vậy, việc quy định thời hạn 48 giờ để Thẩm phán xem xét quyết định có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hay không trong nhiều trường hợp có lẽ là quá dài. Đặc biệt là đối với các yêu cầu về việc áp dụng các biện pháp khẩn

cấp như kê biên tài sản đang tranh chấp, cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp, phong toả tài khoản. Sự chậm trễ trong việc ra quyết định áp dụng các biện pháp này dù chỉ là một khoảng thời gian hết sức ngắn cũng đủ để người bị yêu cầu áp dụng các biện pháp này tẩu tán tài sản, thay đổi hiện trạng tài sản hoặc rút tiền từ tài khoản nhằm trốn tránh việc thi hành nghĩa vụ. Trong khi đó, Điều 101 BLTTDS cũng không quy định về trách nhiệm của người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp này đối với những thiệt hại mà nguyên đơn phải gánh chịu do việc áp dụng chậm trễ các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Vì vậy, các cơ quan chức năng cần có những hướng dẫn cụ thể theo hướng trong những trường hợp thực sự khẩn cấp Thẩm phán có thể ngay lập tức quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên.

Để đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn, về lâu dài trên cơ sở các quy định này các nhà lập pháp Việt Nam có thể phát triển, bổ sung theo hướng cho phép Thẩm phán trong trường hợp khẩn cấp có thể quyết định áp dụng ngay lập tức các biện pháp khẩn cấp nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của đương sự trước khi khởi kiện vụ án.

Về việc nộp các khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá và những vấn đề đặt ra trong thực tiễn áp dụng.

Theo khoản 1 Điều 120 BLTTDS thì *" Người yêu cầu Toà án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 102 của Bộ luật này phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Toà án ấn định tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có quyền yêu cầu"*. Thực tiễn vận dụng các quy định nêu trên của BLTTDS đã đặt ra những vấn đề sau đây:

Hiện nay, theo hướng dẫn tại mục 5.3 Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27- 4-2005 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì Thẩm phán chỉ ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời sau khi người yêu

cầu xuất trình chứng cứ đã thực hiện biện pháp bảo đảm. Như vậy, việc vận dụng các quy định về buộc thực hiện biện pháp bảo đảm này trong thực tiễn trong nhiều trường hợp không bảo đảm được quyền lợi chính đáng của nguyên đơn. Mặt khác, bị đơn có thể lợi dụng các quy định của pháp luật để tẩu tán tài sản, đặc biệt là đối với các vụ án mà nguyên đơn là người nghèo không có tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá để gửi vào tài khoản phong toả tại ngân hàng nơi có trụ sở của Toà án.

Về trách nhiệm bồi thường của Tòa án.

Bộ luật tố tụng dân sự quy định các trường hợp Tòa án có trách nhiệm bồi thường khi áp dụng không đúng BPKCTT gây thiệt hại cho người bị áp dụng BPKCTT hoặc cho người thứ ba (Khoản 2 Điều 101) nhưng lại chưa có quy định trách nhiệm bồi thường của Tòa án trong trường hợp không ra quyết định hoặc chậm ra quyết định áp dụng BPKCTT. Vì vậy, trong thực tiễn, nếu đương sự yêu cầu và có căn cứ áp dụng BPKCTT nhưng Tòa án không ra hoặc chậm ra quyết định áp dụng BPKCTT gây thiệt hại cho đương sự thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại này như thế nào? Quyền, lợi ích của đương sự yêu cầu có được bảo vệ không? Những nội dung này cần được bổ sung trong Bộ luật TTDS về trách nhiệm bồi thường của Tòa án trong việc không ra quyết định hoặc chậm ra quyết định áp dụng BPKCTT, gây thiệt hại cho người bị áp dụng BPKCTT hoặc cho người thứ ba.

3.2.1.3. Quyền kháng cáo, kháng nghị

Theo pháp luật tố tụng dân sự hiện hành, một vụ án được xét xử qua cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, bên cạnh đó còn có thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm và tái thẩm. Như vậy, theo nguyên tắc, một vụ án nếu phải xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì nhiều nhất cũng chỉ cần đến ba phiên tòa. Nhưng thực tế lại khác. Có những vụ án phải xét xử tới 9 - 10 phiên tòa, nhưng vẫn chưa kết thúc được và cũng có thể không biết bao giờ mới kết thúc. Thực tế này phát sinh từ nhiều nguyên do, trong đó có việc chính trong các quy định của pháp luật đã tiềm ẩn những nguy cơ làm cho một vụ án có thể bị kéo dài và phải xét xử làm

nhiều lần. Do vậy, pháp luật cần có những quy định rõ ràng, chặt chẽ hơn để tránh tình trạng kháng cáo kháng nghị kéo dài như hiện nay.

Pháp luật nên có hướng dẫn chi tiết hơn các vấn đề liên quan đến trình tự, thủ tục, thẩm quyền ra văn bản, quyết định để người thực thi cứ thế mà làm. Chẳng hạn, cần quy định rõ đơn khiếu nại giám đốc thẩm thì nơi nào tiếp nhận, nhận trực tiếp, nhận qua đường bưu điện; nơi nào xem xét bước đầu, thời hạn báo cáo, đề xuất, trình cấp có thẩm quyền quyết định; kháng nghị hay không kháng nghị thì thông báo cho đương sự ra sao; thời hạn ra văn bản trả lời, ra quyết định kháng nghị; cách thức tống đạt quyết định kháng nghị; thời hạn tối đa từ ngày ký đến ngày. Cần bổ sung quy định với những trường hợp không chấp nhận đơn khiếu nại, không kháng nghị giám đốc thẩm thì TAND tối cao, VKSND tối cao phải trả lời, giải thích rõ lý do cho đương sự biết. Làm được điều đó, sẽ giảm rất nhiều các trường hợp khiếu nại tiếp, khiếu nại dai dẳng dù đơn đã bị bác một cách thuyết phục.

Về thời hiệu kháng nghị cũng cần ngắn hơn. Đối với kháng nghị giám đốc thẩm thời hạn kháng nghị là ba năm như hiện nay là quá dài, nên giảm bớt thời gian kháng nghị lại. Nếu rút ngắn thời hạn kháng nghị sẽ hạn chế được tình trạng bản án đã thi hành xong lại có kháng nghị giám đốc thẩm, dẫn đến hủy án, lật án, kéo theo nhiều hệ quả rắc rối. Thông thường, sau phiên tòa phúc thẩm, đương sự thua kiện bức xúc thì họ sẽ khiếu nại giám đốc thẩm ngay.

Ngoài ra, cần nên có chế tài với người làm sai. Pháp luật cũng nên có có quy định về việc này để đảm bảo *"người làm sai phải chịu trách nhiệm về cái sai của mình"*. Chế tài càng cụ thể thì người có thẩm quyền càng phải nâng cao trách nhiệm, cẩn trọng xem xét kỹ, tránh được những trường hợp kháng nghị thiếu căn cứ thuyết phục.

Đồng thời cũng cần phải có cơ chế giám sát chặt chẽ hơn. Thực trạng giải quyết khiếu nại xin giám đốc thẩm, có trường hợp chính đáng nhưng cứ phải chờ đợi trong vô vọng, như mò kim đáy bể, có trường hợp lại được chấp nhận quá dễ dàng. Nếu tình trạng *"dè sẻn"* kháng nghị còn kéo dài, các sai sót của

những bản án đã có hiệu lực pháp luật không được sửa sai, khắc phục kịp thời, công lý, công bằng sẽ không được bảo đảm, để làm cho người dân ít nhiều mất lòng tin vào pháp luật, vào phán quyết của Tòa án. Ngoài ra, nếu không có biện pháp khắc phục, không hạn chế, giảm bớt đến mức có thể những kháng nghị tùy tiện, không có căn cứ thuyết phục… sẽ gây nghi ngờ về những tiêu cực, nhất là đối với các bộ phận nghiệp vụ liên quan trong quá trình xem xét, ra quyết định.

3.2.1.4. Về vấn đề ủy quyền

Nghiên cứu về lý luận và đánh giá thực tiễn trong quá trình thực hiện cho thấy các quy định của pháp luật về đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự còn có những hạn chế, chưa đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giữa các đương sự. Đã có những bản án, quyết định của Tòa án bị hủy hoặc sửa do có sai sót về đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự như: Vượt quá phạm vi ủy quyền, hình thức ủy quyền không đúng quy định, xác định không đúng tư cách của đương sự và người đại diện theo ủy quyền của đương sự v.v... Một số vấn đề nảy sinh dẫn tới sự lúng túng khi áp dụng, đương sự không thể hoặc rất khó khăn khi ủy quyền tham gia tố tụng trong trường hợp bị đui, mù, câm, điếc, cụt hai tay v.v...

Do đó, cần thiết phải sửa đổi các quy định về quyền ký đơn khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền. Ý chí của người khởi kiện vẫn được thể hiện đầy đủ nếu người đại diện theo ủy quyền ký vào đơn khởi kiện, kèm theo đơn khởi kiện là văn bản ủy quyền hợp lệ có nội dung ủy quyền về việc ký đơn khởi kiện. Mặt khác thực tiễn cho thấy người đại diện theo ủy quyền có thể thay đổi, bổ sung, rút bớt một phần nội dung khởi kiện ban đầu theo quy định tại Điều 217 BLTTDS mà không có ý kiến của bên ủy quyền, nhưng vẫn được chấp nhận. Do đó, kiến nghị cần tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi Điều 164 BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011 theo hướng cho phép người đại diện theo ủy quyền được quyền ký đơn khởi kiện, kèm theo đơn khởi kiện là văn bản ủy quyền hợp lệ có thể hiện nội dung ủy quyền ký đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp.

Sửa đổi quy định về hình thức ủy quyền trong tố tụng dân sự: Các quy định

tại Điều 73 BLTTDS, khoản 2 Điều 142 và Điều 586 BLDS chưa nói rõ việc ủy quyền phải qua công chứng, chứng thực trong những trường hợp nào. TANDTC cũng đã có hướng dẫn tại Nghị quyết 05/2006/NQ-HĐTP về hình thức văn bản ủy quyền phải được công chứng, chứng thực hợp pháp, tuy nhiên đây là hướng dẫn về việc ủy quyền kháng cáo và tham gia tố tụng dân sự tại cấp phúc thẩm mà thôi. Hình thức ủy quyền liên quan đến các loại ủy quyền một lần, ủy quyền riêng biệt hay thẩm quyền đại diện chung.

Vì vậy, cần bổ sung các quy định của pháp luật về hình thức ủy quyền, loại ủy quyền, cần sớm giải thích về hình thức của loại ủy quyền mang tính chuyên biệt (không riêng đối với ủy quyền của Chủ tịch UBND), văn bản ủy quyền tham gia tố tụng phải công chứng, chứng thực trong mọi trường hợp hay không (kể cả văn bản ủy quyền của pháp nhân).

Sửa đổi quy định về nội dung và phạm vi đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự: Tránh trường hợp hủy án, sửa án do vượt quá phạm vi ủy quyền. Cần có quy định rõ ràng, chi tiết về các vấn đề: Có cần phải liệt kê cụ thể từng nội dung ủy quyền trong văn bản ủy quyền hay không; nếu tôn trọng nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự thì khi các bên đã xác lập phạm vi đại diện theo ủy quyền là toàn bộ, thì Tòa án nên chấp nhận toàn bộ hay chỉ chấp nhận một số công việc mà người đại diện theo ủy quyền thực hiện có liên quan đến việc giải quyết vụ việc.

Sửa đổi quy định về thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của người đại diện theo ủy quyền: Kiến nghị bỏ đoạn cuối của tiểu mục 2.1 mục 2 phần III Nghị quyết 01/2005/NQ-HĐTP, cụ thể là bỏ đoạn *"Đơn hoặc văn bản yêu cầu phải ghi cụ thể các tên tài liệu, chứng cứ mà mình cần ghi chép, sao chụp"*, vì quy định này không phù hợp thực tế. Ngoài ra, cần bổ sung thêm quyền được nghiên cứu hồ sơ vụ án cho đương sự cũng như người đại diện của đương sự vào điểm đ khoản 2 Điều 58 BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011.

Sửa đổi quy định về chấm dứt đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự: Điều 77 BLTTDS quy định việc chấm dứt đại diện theo ủy quyền trong tố tụng

dân sự được thực hiện như việc chấm dứt đại diện theo ủy quyền được quy định trong BLDS. Thế nhưng BLDS không nêu rõ việc chấm dứt đại diện theo ủy quyền có cần phải được công chứng, chứng thực không. Cần sớm có hướng dẫn bổ sung về vấn đề này để bảo đảm áp dụng pháp luật thống nhất.

Sửa đổi quy định tại Điều 75 BLTTDS: Kiến nghị gộp khoản 1 và khoản 2 Điều 75 BLTTDS lại thành một khoản như sau: *"1. Những người sau đây không được làm người đại diện trong tố tụng dân sự: Nếu họ cũng là đương sự trong cùng một vụ án với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện; Nếu họ đang là người đại diện hợp pháp trong tố tụng dân sự cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ án"*.

Sửa đổi quy định về việc đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng dân sự của hộ gia đình: Điều 107 BLDS quy đinh chủ hộ là đại diện của hộ gia đình, tuy nhiên Điều 109 BLDS lại quy định việc định đoạt những tài sản chung có giá trị lớn của hộ gia đình thì phải được sự đồng ý của tát cả thành viên từ 15 tuổi lên. Quy định này có thể làm vô hiệu hóa văn bản ủy quyền tham gia tố tụng dân sự của hộ gia đình, nếu trong văn bản ủy quyền đó chỉ có chữ ký của chủ hộ gia đình mà không có chữ ký hoặc ý kiến của các thành viên trên 15 tuổi khác. Do đó, nếu vẫn duy trì hộ gia đình với tư cách là chủ thể trong các giao dịch dân sự, thì cần có hướng dẫn cụ thể về tư cách tham gia tố tụng, về quyền và nghĩa vụ tố tụng của hộ gia đình, của chủ hộ gia đình, của các thành viên từ trên 15 tuổi của hộ gia đình.

Sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 189 BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011: Đại diện theo ủy quyền không phải là trường hợp bắt buộc phải có người đại diện. Do đó nếu không có yêu cầu, thì khi chấm dứt đại diện theo ủy quyền Tòa án không được ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Điều này rất dễ bị đương sự lợi dụng để cố tình kéo dài vụ án. Kiến nghị sửa đổi khoản 3 Điều 189 BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011 như sau: *"Điều 189.*

Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.... Chấm dứt đại diện theo pháp luật của đương sự mà chưa có người thay thế".

3.2.2. Một số giải pháp khắc phục những thiếu sót, tồn tại trong thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại của Tòa án

Để công tác giải quyết của Tòa án về lĩnh vực các tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại đảm bảo đúng pháp luật và ngày càng được nâng cao, đáp ứng tốt hơn nữa trước yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế của Đảng, Nhà nước ta, trước hết, các Tòa án nói chung, Toà kinh tế nói riêng phải đề cao tinh thần, trách nhiệm cá nhân và nâng cao hiệu quả công tác; tiếp theo là cần thường xuyên hoặc địnhn kỳ 06 tháng, 01 năm bồi dưỡng, tập huấn để nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ và ý thức trách nhiệm đối với đội ngũ Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân. Tăng cường công tác kiểm tra nghiệp vụ xét xử, công tác thi hành án kinh tế, thương mại và việc chuyển giao bản án, chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót trong áp dụng pháp luật. Rà soát lại những trường hợp có án bị huỷ, sửa nghiêm trọng. Yêu cầu Thẩm phán phải kiểm điểm, rút kinh nghiệm bằng văn bản, kiên quyết xử lý đối với những trường hợp vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; có vụ án bị hủy, sửa nghiêm trọng do lỗi chủ quan của Thẩm phán.

Cần sớm có chế độ đào tạo, tuyển dụng riêng biệt cho Thẩm phán, Thư ký mang tính chất chuyên sâu và đòi hỏi ở trình độ cao (có thể là những học sinh có kết quả học tập và hạnh kiểm xuất sắc nhất).

Cần sớm có chế độ đãi ngộ về tiền lương và phụ cấp khác mang tính đặc thù riêng cho ngành Tòa án, làm sao cho các Thẩm phán đủ nuôi gia đình, không phải lo nghĩ, bận tâm về tài chính gia đình.

Kết luận Chương 3

Trước những thực tiễn trong việc giải quyết các vụ án kinh doanh thương mại trong thời gian qua của hệ thống Tòa án nói chung và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nói riêng thông qua một số vụ án cụ thể một phần nào đó đã cho chúng ta những khó khăn, vướng mắc, bật cập của các qui định pháp luật về tố tụng dân sự, dẫn đến có nhiều cách hiểu và vận dụng, áp dụng pháp luật khác nhau làm cho chất lượng công tác xét xử của Tòa án kém hiệu quả, bên cạnh tỉ lệ giải quyết, xét xử các vụ án kinh doanh, thương mại đạt tỉ lệ không cao, về số lượng các vụ án bị Tòa án cấp trên hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán cũng còn nhiều.

Do đó, chúng ta thấy vấn đề bức thiết đặt ra cần sự quan tâm đặc biệt và kịp thời là cần phải kiến nghị để các nhà làm luật sửa đổi, bổ sung các qui định của pháp luật nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại; đồng thời cũng cần tìm ra được các giải pháp để khắc phúc các thiếu sót còn tồn tại trong thực tiễn giải quyết của Tòa án. Trong phần này, Luận văn cũng đã thể hiện được điều đó.

KẾT LUẬN

Các hoạt động kinh tế luôn có vị trí vai trò đặc biệt quan trọng, nó quyết định sự tồn tại cũng như phát triển của xã hội. Trong hoạt động kinh doanh thường khó tránh khỏi các tranh chấp do nhiều nguyên nhân khác nhau; do vậy, giải quyết các tranh chấp hợp đồng kinh doanh, thương mại cũng là yêu cầu tất yếu. Một trong các phương pháp để bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, đảm bảo các quan hệ kinh doanh được ổn định, lành mạnh và phát triển là phương thức khởi kiện đến Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự.

Giải quyết TCKDTM còn có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc đảm bảo công bằng cho các thành phần kinh tế được tự do cạnh tranh trên cơ sở luật pháp, tạo niềm tin, yên tâm cho người nước ngoài đầu tư kinh doanh vào Việt Nam, khi có tranh chấp đã có pháp luật giải quyết theo luật pháp, giải quyết đúng, giải quyết tốt các tranh chấp kinh tế là góp phần tạo ra kỷ cương trật tự trong kinh doanh, hạn chế một phần tiêu cực, cạnh tranh trái phép, thúc đẩy quan hệ sản xuất phát triển.

Luận văn đã phân tích rõ ràng, cụ thể về vai trò của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM. Qua đó, có cái nhìn khái quát về thực trạng pháp luật của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM ở nước ta hiện nay; phân tích, đánh giá những ưu điểm và tồn tại của hệ thống này. Nêu thực trạng pháp luật về thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM ở nước ta. Trên cơ sở đó, đưa ra một số nhận xét về những bất cập của hệ thống pháp luật về thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM, nhận xét những nguyên nhân của những bất cập đó để có định hướng, kiến nghị nhằm xây dựng và hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án nói riêng, pháp luật giải quyết TCKDTM nói chung.

Luận văn cũng đưa ra những giải pháp cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật việc giải quyết TCKDTM của Tòa án trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các quy định về giải quyết TCKDTM bằng Tòa án trên thế giới để xây dựng và hoàn thiện pháp luật của Tòa án trong việc giải quyết TCKDTM mang bản sắc

Việt Nam, phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế.

Việc hoàn thiện khung pháp luật trong việc giải quyết TCKDTM của Tòa án là yêu cầu cần thiết trong nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và là mục tiêu trong chương trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật của Đảng và Nhà nước ta. Có thể khẳng định rằng, Nhà nước ta có sự quan tâm nhất định trong vấn đề này, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên như thế vẫn là chưa đủ. Mong rằng vấn đề này sẽ được quan tâm nhiều hơn. Nó phải trở thành ý chí của các bên liên quan. Ý chí của các nhà nghiên cứu là nghiên cứu và kiến nghị thành quả đó đi vào thực tiễn chứ không chỉ dừng lại ở hội thảo. Và ý chí của các thương nhân, doanh nghiệp, đối tượng trực tiếp tham gia vào các tranh chấp phải nỗ lực tìm tòi và có những đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu và áp dụng thực tiễn các quy định pháp luật giải quyết TCKDTM. Và quan trong là ý chí của các chủ thể Nhà nước, Nhà nước cần chú trọng hơn nữa vấn đề này, cần lắng nghe và không ngừng hoàn thiện xây dựng pháp luật phù hợp với thực tiễn áp dụng. Vì vậy, chúng ta có thể tin rằng trong tương lai không xa những khiếm khuyết, bất cập của Toà án trong việc giải quyết TCKDTM hôm nay sẽ được khắc phục, góp phần vào sự nghiệp phát triển nền kinh tế của đất nước, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đồng thời, thông qua Luận văn này, đã khái quát và thể hiện rõ hơn tầm quan trọng của thủ tục Tố tụng dân sự trong việc giải quyết các hợp đồng kinh doanh, thương mại, cũng như nắm được trình tự của các thủ tục tố tụng, trình tự giải quyết vụ án, quyền và nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng từ thực tiễn Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Điều đó sẽ giúp cho quý bạn đọc có thể hiểu rõ và ứng dụng tốt trong thực tế./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản án kinh tế phúc thẩm số 01/PT- KDTM, ngày 08/01/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (2015);
2. Bản án kinh tế phúc thẩm số126/PT- KDTM, ngày 15/2/2012 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (2012);
3. Bản án kinh tế phúc thẩm số 22/PT- KDTM, ngày 09/7/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (2015);
4. Bản án kinh tế phúc thẩm số 25/PT- KDTM, ngày 09/9/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (2015);
5. Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Bộ luật tố tụng dân sự số 43/BC-TANDTC ngày 26/02/2015 của Tòa án nhân dân tối cao;
6. Báo cáo thống kê án kinh doanh thương mại của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015;
7. Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2005. NXB Chính trị, Hà Nội (2006);
8. Bộ luật dân sự Việt Nam năm 2015. NXB Chính trị, Hà Nội (2016);
9. Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 số 65/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc hội;
10. Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội;
11. Bùi Mạnh Cường (2013), *Giáo trình Luật thương mại - Tập hai*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội;
12. PGS.TS. Lê Hồng Hạnh (2000), *Khái niệm thương mại trong pháp luật Việt Nam và những bất cập dưới góc độ thực tiễn áp dụng và chính sách hội nhập,* Tạp chí Luật học, số 2/2000;
13. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị quyết số 64/2013/QH13 ngày 28/11/2013 của Quốc hội;
14. Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội;
15. Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội;

16. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2013;
17. Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
18. Nghị quyết số 04/2003/NQ-HDTP Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các vụ án kinh tế. Tòa án nhân dân tối cao (2003);
19. Quyết định giám đốc thẩm số 08/UBTP-KDTM của Tòa án nhân dân cấp cao (2012);
20. Quyết định giám đốc thẩm số 19/UBTP-KDTM của Tòa án nhân dân cấp cao (2013);